

TU' TƯỜNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

CHỦ NHIỆM

T.T THÍCH MINH CHÂU

Tổng Thư Ký Tòa soạn

Đ. Đ. TUỆ SỸ



Số 4, Năm thứ V

Tháng 6 năm 1972

Ngân phiếu, thư bảo đảm xin gửi

CÔ HỒ THỊ MINH TƯƠNG

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

222, Trương Minh Giảng — Saigon 3, đ.t. 25.946





THIỀN HỌC TỔ TRÚC LÂM TAM TỬ

△ NGUYỄN ĐĂNG THỰC

VĂN tức là Người ở Trúc Lâm Tam Tổ. Tinh thần Thiền đặc biệt của dòng Trúc Lâm Tam Tổ là hợp nhất trên thực nghiệm tâm linh con người hành động phụng sự dân tộc với con người nghệ sĩ lấy tâm Thiền làm nguồn cảm hứng sáng tạo.

Vua Trần Nhân Tông (1279-1293) một tay cứu quốc đại anh hùng, đã cùng tướng sĩ nhà Trần, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão v.v... hai phen chiến thắng với quân Mông cổ bấy giờ hung mãnh nhất thế giới. Ngài vừa là một tâm hồn chiến sĩ, vừa là một nhà tín ngưỡng tâm linh Phật giáo, vừa là một thi sĩ có một hồn thơ đạo học thâm thúy nhẹ nhàng giọng Thiền sau khi giặc đã dẹp yên, sơn hà xã tắc đã kê lại vững vàng :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ diễn kim âu.

(Đất nước hai phen mòn ngựa đá

Non sông muôn thuở vững âu vàng,)



Một ngày kia, gặp tiết xuân sang, Nhân Tông cùng các bô lão trong triều đi yết Chiêu lăng là lăng vua khai sáng nhà Trần tức Trần Thái Tông (1225 - 1258) để tỏ lòng « ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn, làm người phải nghĩ đến tổ » :

*Non kia ai đắp mà cao
Sông kia ai bới ai đào mà sâu ?*

Trên đường đi, Nhân Tông có khởi hứng mà đọc một bài « Ngũ ngôn tuyệt cú » :

*Xuân nhật yết Chiêu lăng
Trượng vệ thiên môn túc
Y quan thất phẩm thông
Bạc đầu quân sĩ tại
Vãng vãng thuyết Nguyên phong*

(Trần Nhân Tông)

DỊCH :

*Ngày xuân viếng Chiêu lăng
Nghị vệ đàn bày đủ
Quần thần mũ áo đòng
Bạc đầu lão sĩ nọ
Ôn lại chuyện Nguyên phong.*

Chuyện Nguyên phong mà các chiến sĩ tuổi già đầu bạc hay nhắc nhở đến, ấy là cả một giai đoạn đầu tiên oanh liệt về chiến công của vua Trần Thái Tông vào khoảng những năm 1251-1258 vậy. Vua Trần Nhân Tông, ngày xuân nhớ đến viếng lăng ông nội đã khai sơn phá thạch ra nhà Trần không thể không nghĩ đến những chiến sĩ vô danh đã hy sinh cho tổ quốc. Cho nên ý nghĩ của vua rất tự nhiên mà gọi lên hai chữ Nguyên phong khi nhìn thấy trong đám đòng nghị vệ mấy người lính đầu bạc cười nói chuyện trò vui vẻ thân mật.

Sự nghiệp vĩ đại của vua Trần Thái Tông có lẽ dồn cả vào những năm Nguyên phong, cho nên nó đã biểu hiện vẻ vang cho một triều đại. Theo chính sử :

1252 — Nước Chiêm Thành đi thuyền đến đánh cướp biên giới phương Nam, đòi lại những đất đã mất vào đời nhà Lý. Vua Trần Thái Tông giận lắm, bỏ cả vui xuân để thân đốc quân đi đánh, bắt được Vương phi Chiêm Thành là Bồ-gia-la rồi mới trở về.
1253 — Vua lập ra viện Quốc học lần đầu tiên để đào tạo nhân tài cho công cuộc xây dựng quốc gia. Ngài cho tạc tượng Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử để thờ phụng và xuống chiếu cho nhân sĩ trong nước đến viện để học tập giảng sách Ngũ kinh, Tứ thư của nhà Nho.

Vua dựng ra nhà học chuộng nghề văn đồng thời lại cho xây nhà giảng võ. Như thế là cả văn lẫn võ đã được ngài khuyến khích cho nên rất phát triển, có các ông như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão nối nhau xuất hiện cùng với danh tướng như Hưng Đạo vương và văn thần như Chu Văn An.

1257 — Quân Mông cổ lần đầu đến xâm lấn nước ta. Vua tự làm tướng ra chống giữ tại biên giới, đóng quân ở sông Lô, tướng Mông cổ là Ngộ-lương-hợp-Thai sai người đến dụ Vua đầu hàng. Ba lần đến Vua đều bắt giam cả và ra lệnh cho các tướng đưa ra nhiều quân ra chờ lệnh. quân giặc đến sông Thao. Vua tự đốc chiến quan quân thấy quân địch đang còn mạnh nên phải rút lui. Lúc ấy có người khuyên Vua đóng quân ở lại để cự chiến. Lê Phụ Trần một tướng anh dũng nói với Vua « Bệ hạ hãy tạm làm như đánh tiếng bạc cuối cùng, hãy tạm lánh đi tôi xin chận hậu » Quân giặc bấn loạn, Phụ Trần lấy ván thuyền che cho Vua, được thoát nạn, lui về giữ sông Thiên mạc. Vua ngự ở chiếc thuyền nhỏ đến hỏi Nhật Hiệu vấn kế. Nhật Hiệu lấy mái chèo viết xuống nước sông hai chữ «Nhập Tống». Vua đến hỏi Thủ

Độ. Thủ Độ nói: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất Bệ hạ không phiền phải nghĩ ngợi.» Vua Thái Tông cùng Thái tử Thánh Tông, hai cha con ngồi lên thuyền, tiến lên Đông bộ đầu, đánh nhau với quân Mông cổ được lớn, giặc phải bỏ chạy về, qua Quy hóa lại bị chủ trại ở đấy là Hà Bồng tập kích phá tan.

Đây là những ý niệm về thời Nguyên phong đã hiện lên trong tâm hồn Trần Nhân Tông qua bài thơ « Ngày xuân yết Chiêu lăng », đủ tỏ bày giờ hai chữ Nguyên phong đã nhắc lại cả một thời oanh liệt với hình ảnh Vua Trần Thái Tông. Sau này Vua Trần Anh Tông là cháu nội, con Trần Nhân Tông cũng lại dùng hai chữ Nguyên phong để đề cao tinh thần đặc biệt của vua Trần Thái Tông:

*« Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông
 « Đường xưng Trinh quán, ngã Nguyên phong !
 « Kiến Thành tru tử, An Sinh tại
 « Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.*

DỊCH NGHĨA:

*« Nhà Đường bên Tàu với Việt nam đều có hai Vua
 « Thái Tông.
 « Nhà Đường hiệu là Trinh quán, Việt nam hiệu là
 « Nguyên phong.
 « Đường Thái Tông giết anh là Kiến Thành vì làm phản,
 « Việt nam với Trần Thái Tông cũng có anh là An
 « Sinh làm phản mà không bị giết,
 « Đủ tỏ tên hiệu giống nhau, mà đức độ khác nhau vậy.»*

Đây là những kỷ niệm về hai chữ Nguyên phong hiển hách mà vua Trần Nhân Tông khi đến yết Chiêu lăng đã khởi hứng nên câu:

*Bạch đầu quân sĩ tại
 Vãng vãng thuyết Nguyên phong.*

Và nhờ noi gương Nguyên phong ấy mà Trần Nhân Tông với Trần Thánh Tông, cũng hai cha con đã cương quyết đánh đuổi được giặc Mông cổ hai năm sau lại kéo đến trả thù cái nhục bị Trần Thái Tông đánh bại ở Đông bộ đầu. Muốn có một ý niệm đại khái về không khí tinh thần Thiền học đã tạo nên cái sức quật cường của dân tộc được những người lãnh đạo có tinh thần Nhân, Trí, Dũng, chúng ta chỉ cần thẩm định những lời văn thơ đạo học của Thánh Tông cũng như Nhân Tông, lời lời tâm huyết, hàng hàng mông lung.

Sử chép: « Đương lúc bấy giờ người Nguyên hùng cường gian ác, chăm chú muốn nuốt đất Nam, cho nên tìm hết cách sang trách ta, gây nên mối dụng binh, vua ta cũng tự giữ nghiêm trọng, không chịu khuất chút nào, có thể nói là bậc hùng. »

(Viết sử tiêu án)

Sau khi cha con vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông dẹp xong giặc Mông cổ đầy xéo đất nước, sông máu, núi xương, thật như lời sử gia An Tây đã viết về quân ấy «đi đến đâu cỏ không còn mọc lên được.» Thánh Tông về thăm quê hương nơi chôn nhau cắt rốn, Ngài có cảm hứng lên bài «Hạnh Thiên trường hành cung» :

*Cảnh thanh u, vật diệc thanh u
Thập nhị tiên chu, thử nhất chu
Bách bộ sinh ca, cầm bách thiết
Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu
Nguyệt vô sự, chiếu nhân vô sự
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu
Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh
Kim niên du thắng tích lai niên du.*

BÌNH GIẢI RẰNG:

Tác giả cảm hứng về hai phen chống đánh quân Mông cổ

dầy xéo đất nước, xã tắc đời phen nghiêng ngả mà rồi lại thấy được quê hương đất tổ bình yên vô sự nên thốt ra lời thơ hàm xúc; nào phủ Thiên trường Túc mặc quê hương phát tích nhà Trần bấy giờ cảnh vật thanh u phong phú, trong 12 châu tiên thì đây là một châu. Bước bước đều vang lừng tiếng chim ca hót, cây quất hàng hàng nặng trĩu những trái rủ xuống như bày nô bộc cúi đầu chào đón nhà vua. Cảnh hết loạn ly, lòng người cũng hết rối loạn, khác gì vầng trăng trên trời quang mây tĩnh soi chiếu vào lòng người yên tĩnh. Mặt nước trong suốt phản chiếu cả một bầu trời trong suốt. Bốn bề đã yên sóng gió, bụi trần đã lắng xuống cả rồi. Năm nay đi chơi xuân hơn cả mọi năm đi chơi về trước.

Thực là một bài thơ tuyệt tác của một bậc đạo sĩ sau khi đã làm tròn nhiệm vụ chiến sĩ quốc gia, lòng thanh thoi mãn nguyện với việc đời sẵn sàng thoát sang cõi đạo. Đạo ẩn bên trong Đời, Đời mật thiết với Đạo. Thật là « nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng ». Tình đây là tình cao thượng tức là tâm đạo, cảnh đây là cả một quốc gia dân tộc vật lộn dững mãnh với chính nghĩa sinh tồn. Ngoại cảnh thế nào, nội tình cũng thế, nội ngoại tương xứng phù hợp như Thể với Dụng, hai bộ mặt của cái tâm Bát nhã.

Về bài thơ này, Ngô Thời Sĩ trong « Việt sử tiêu án » đã thẫm mỹ như sau :

« Từ năm Thiệu Bảo (1279-1284) nổi cuộc binh đao, hai « lần đánh quân Nguyên, may mà xã tắc lại yên, may mà « giang sơn như cũ, tuy rằng lòng trời giúp cho, nhưng nhân « sự cũng rất gian nan. Hạp vương hầu ở Bình than, đãi phụ « lão ở Diên hồng, không hạng nào là không hỏi đến ; khi vào « Thanh hóa, khi ra Hải đông, lúc đi Đại bàng, lúc về Thiên « trường, không đâu không bước chân tới. Nhất đán rửa sạch « bụi Hồ, lại yên thế nước, trở về thăm cố hương, mắt trông



« cảnh đẹp, tai nghe chim ca, chén rượu dưới trăng, tiếng đàn
 « bờ suối, nghĩ lại khi đi Chí linh, Vạn kiếp, giao chiến Đại
 « than, Bạch đằng; những lúc con thuyền lênh đèn, dùng bát
 « cơm hằm vua tôi, cha con vẫn một lòng lo sao qua cơn sóng
 « gió. Sở dĩ vì có hoài cảm ấy mà làm bài thơ trên vậy ».

(Ngô Thời Sĩ trong « Việt sử tiêu án ».)

Đây là tinh thần Thiền Việt nam : *Chiến sĩ, Nghệ sĩ, Đạo sĩ* ba con người làm một đã kết tinh một cách hiển nhiên rõ rệt, vào ba đời vua nhà Trần một cách miên tục nhất quán, đời ông đời cha, đời con : Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Đến Trần Nhân Tông thì nghiêm nhiên bỏ được Thiền tông Việt nam đã được quốc dân suy tôn : « Tam tổ thánh hiền » mà Trần Nhân Tông là đệ nhất Tổ Điều ngự Giác hoàng vậy.

Qua văn thơ, Trần Nhân Tông càng tỏ rõ thật xứng danh một vị Tổ Thiền tông với tâm hồn « đạo sĩ nghệ sĩ » uyên thâm linh hoạt. Hồn đạo sĩ với hồn thi sĩ hợp thành nhất phiến bất phân, như bài « thiên trường văn vọng ».

*Thôn hậu, thôn tiền đạm lục yên
 Bán vô, bán hữu tịch dương biên
 Mục đồng định lý ngư qui tận
 Bạch lộ song song phi hạ điền.*

DỊCH : Thôn trước, thôn sau chìm mờ trong sương khói
 Nửa thực, nửa hư lúc sẩm tối mặt trời tà
 Kẻ chăn trâu thối sáo, cho trâu trở về hết
 Cò trắng từng đôi bắt đầu sà xuống cánh đồng.

Rõ ràng một bức họa linh động « Mục ngư đồ » điển hình của Thiền học.

Ở đây cực tả cảnh thực hòa mộng, mộng với thực trà trộn mơ màng phiêu diêu nhìn qua con mắt tâm lý nghệ thuật tượng trưng, như một nhà Thiền sư Tây tạng đã nói : « Thế giới này có

mà không phải là thật ». Đây là quan niệm tương đối về thế giới vậy :

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu.
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

(Nguyễn Du : Kiều)

Cảnh với tình, tình với cảnh hồ tương biểu hiệu ra có và không, biến hoá linh động như cảnh đồng quê lúc sẩm tối « mặt trời gác núi, chiêm đà thu không ». Ai nấy đã thu xếp dụng cụ ngoài đồng về nhà, sau lũy tre xanh. Chậm chạp nhất là lũ trẻ chăn trâu, ngồi trên lưng trâu thổi sáo véo von, con trâu ngoan ngoãn lững thững bước một như theo nhịp điệu của tiếng sáo mà di hướng về cổng làng. Con một con hai lần lần về hết. Bấy giờ giống chim cò lò dò ăn đêm mới sà xuống bờ ruộng. Hình ảnh đôi cò trắng đầy của Trần Nhân Tông xuất hiện lúc này trong cảnh mờ tối giữa đồng quê khác gì như đôi hạc trắng đại diện cho hồn đạo sĩ xuất hiện sau khi « tâm viên ý má » đã thuần hoá ngoan ngoãn như con trâu do trẻ mục đồng điều khiển vậy.

Ý vị đạo Thiền của Trần Nhân Tông rất phong phú và thâm thúy. Nhân cảnh sinh tình, một cái tình thanh sao, thoát tục đượm màu thực nghiệm tâm linh vũ trụ hóa như bài « Đăng bảo đài sơn » sau đây :

*Địa tịch đài dù cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tường viễn cận
Hoa kinh bán tinh âm
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ý lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm.*

NGHĨA GIẢI: «Lên núi Bảo đài». Đối cảnh sinh tình, quá trình biến chứng ý thức từ ngoài vào trong qua những hình ảnh cụ

thể linh hoạt. Chốn hẻo lánh làm cho đài càng thêm cổ kính xa xưa. Bấy giờ vào mùa Xuân chưa muộn, Vũ trụ còn đầy sinh khí ấm áp.

Kia núi mây phủ ngọn gần, ngọn xa chập chờn huyền diệu. Đường núi đầy hoa, nửa sáng chiếu, nửa bóng dâm che, ần ần hiện hiện.

Sự đời trôi chảy cuốn cuộn như dòng nước không để lại vết tích. Trăm năm riêng lòng đối thoại với lòng, riêng ta lại với ta, vũ trụ ngoại giới là tâm, vũ trụ nội giới cũng là tâm.

Tựa lan can, mượn ba âm của tiếng sáo vi vu tan chìm vào không trung.

Chợt một ánh sáng tuệ chiếu như trăng trong tràn ngập cả thân tâm »

Đây là qua cảnh thiên nhiên mà giác ngộ tâm Thiền đồng thời mượn cảnh vật bên ngoài mà gọi lên hình ảnh tâm linh vũ trụ hoá như «trắng sáng tràn ngập cả cái tâm linh khâm» ví như cái «linh khâm bảo hợp thái hòa» của Nguyễn Công Trứ sau này vậy.

Trên đây mượn cảnh trữ tình, một lịch trình vận động biện chứng của ý thức từ ngoài vào trong để siêu lên trên cả thời gian và không gian. Không gian với thời gian, mây với núi như gần như xa, hoa cỏ phủ sương, ánh dương quang khép mở, lúc ần lức hiện, đối với nội cảnh tâm tình trôi chảy vô hình một dòng liên tục sinh sinh hoá hoá, chỉ còn lại một nguồn tâm linh sáng tạo theo điệu sáo du dương mà vọng chìm vào không trung vô hạn. Bất giác trong lòng bừng sáng như trời đang u ám, chợt mây tan, mù tạnh, ánh trăng suông êm dịu tràn ngập khắp bầu trời. Đây là trạng thái ý thức Thiền(Dhyana) như Vô Ngôn Thông đã nhắc lại cho :

« Tâm địa nhược Không, Tuệ nhật tự chiếu ! »

Để thực hiện cái tâm Thiền ấy, Nhân Tông cũng như ông nội là Thái Tông trước kia, không phải ngồi tu luyện ăn chay, niệm Phật ăn dật nơi thâm sơn cùng cốc. Trái lại con đường thực hiện của Thiền học Việt nam như đã kết tinh vào phái «Trúc lâm Yên tử» mà Nhân Tông là đệ nhất tổ, ấy là cả một cuộc đời hành động thực tế tích cực phụng sự quốc gia xã hội, cùng với nhân dân chiến đấu trên bãi chiến trường vào sinh ra tử, chia nhau bát cơm hẩm, đồng lao công tác, cùng nhau mưu tính như ở hội nghị Diên hồng đặt quyền lợi chung trên hết, dân tộc tự do, quốc gia độc lập trên hết. Với hành động phụng sự vô cầu ấy, Trần Nhân Tông tìm quên cái ngã cho đoàn thể, cho dân tộc lấy làm tha nhân, đồng nhất ngã nhân với tha nhân vào tín ngưỡng tổ quốc hay Hồn nước. Hồn nước hay tổ quốc đối với tín ngưỡng truyền thống Việt nam cũng là «hồn sông núi» «sơn hà xã tắc» cho nên hành động nhân phụng sự nhân sinh đưa đến chỗ «tâm địa nhược không» coi việc đời với lòng bình thản, không tham cầu, hoàn toàn vô tư, cho nên :

*«Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm !»*

nghĩa là :

*Việc đời dòng nước chảy,
Trăm năm lòng hỏi lòng !*

Cái tâm hồn thiền tự nhiên bình thản ấy, đạt được sau khi làm trọn sự nghiệp anh hùng đối với Tổ quốc, với Dân tộc đã phản chiếu minh bạch vào bài Tứ tuyệt «Xuân văn» sau đây :
ÂM :

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Như kim kham phá đông xuân diện.
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng



DỊCH :

*Tuổi trẻ sao hay lẽ có không,
Trời xuân trăm đoá ngồn ngang lòng.
Tới nay xuân đã quen biết mặt.
Mảnh chiếu thiên, hoa rụng lắng trông.*

Đây là Tô Trúc lâm An tử nói rõ qua bốn câu thơ thanh tao điêu luyện cái lịch trình đời sống thiền của mình từ lúc làm Thái tử theo vua cha đánh giặc Nguyên, cho đến khi chính mình làm vua cầm quyền ngự trị, trải qua hai phen giang sơn nghiêng ngả, quân dân đồng lao cộng tác để bảo vệ chủ quyền. Đến năm Trung hưng thứ 9 (1294), nhà Vua mới tự cho đã làm tròn trách nhiệm đối với đời, với người trong Quốc gia xã hội để nhường ngôi cho con mà thoát ra với thiên nhiên, giai đoạn thực hiện đời sống thiền cuối cùng cuộc đời trăm năm của nhân loại. Tiếng gọi vũ trụ thiên nhiên này đã vọng vào tâm hồn của tác giả bài Tứ tuyệt «Đề nhà thủy tạ chùa Phổ minh» sau đây :

PHIÊN ÂM :

Đề Phổ minh tự thủy tạ.
Huân tận thiên đầu mãn trăm hương.
Thủy ba sơ khởi bất đa lường
Lão từng ảnh lý, tăng khai bế
Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường

DỊCH NGHĨA :

*Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh (Nam định)
Hương đốt ngàn cây, ngát trần gian
Hiu hiu gió thoảng, nước lặn tẩn
Dưới cây cổ thụ sư tháp lhoáng
Một tiếng ve thu cảm vô ngần*

Trong tạp chí Tri tân, mục Việt nam Văn học sử, Hoa Bằng có trích dẫn «Cư trần lạc đạo phú» của Vua, bằng văn

Nôm dài 10 hồi:

Mình ngồi thành thị,
 Nết dụng sơn lâm,
 Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính,
 Nửa ngày rồi, tự tại thân tâm.
 Tham ái nguồn đình,
 Chẳng còn nữa châu yêu ngọc quý.
 Thị phi tiếng lặng,
 Được dầu nghe én thuyết, oanh ngâm
 Chơi nước biếc, ăn non xanh,
 Nhân gian có nhiều người đắc ý.
 Biết đào hồng, hay liễu lục,
 Thiên hạ nấng mỗ chủ tri âm.
 (Đệ nhất Hồi)

Và

Núi hoang rừng quạnh,
 Ấy là nơi đặt sĩ tiêu dao.
 Triền vắng, am thanh,
 Chẩn thực cảnh đạo nhân du hý.
 Ngựa cao, tán cả
 Diêm vương nào kẻ đũa nghênh ngang.
 Gác ngọc, lầu vàng,
 Ngục tốt thiếu chi người yêu quý?
 (Đệ thập Hồi)

Đề khuyên người đời cái quá, quy y, Vua còn có lắm câu rất
 già giặn :

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại bỏ rừng tà ngày trước,
 Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tinh thức thừa này.
 (Đệ thất Hồi)



hay là :

*Nguyện mong thân cận minh sư,
Quả Bồ đề một đêm mà chín.
Phúc gặp tình cờ tri thức,
Hoa ưu đàm mấy kiếp đăm bông.*
(Đệ tam Hồi)

Qua mấy đoạn phú «Cư trần lạc đạo», chúng ta có thể thấy thêm cái triết lý thực hiện của Vua Trần Nhân Tông đệ nhất Tổ Trúc Lâm An Tử, đã đến tinh thâm ý nghĩa Bất nhị pháp của hoa sen « ở bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn » sống hoạt động trong hiện sinh mà tâm hồn vẫn siêu nhiên thoát tục. Đây là tinh thần Thiền « Hành động vô cầu giải thoát » của đạo nghiệp (Karmayoga) :

*Biết đào hồng hay liễu lục,
Thiên hạ năng mỗ chủ tri âm.
Chơi nước biếc, ản non xanh
Nhân gian có nhiều người đắc ý.*

Bởi vì tâm hồn Ngài đã bình thản, «tự tại», «vô vi nhi vô bất vi ». « vô sở nhập nhi bất đắc ».

Đây thật là một Nhân bản toàn diện khai phóng của các Vua Việt nam đời Trần vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh

Đang in :

TRƯỜNG BỘ KINH TẬP IV

(DĪGHA -- NIKĀYA)

của T.T. THÍCH MINH CHÂU



TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Phát hành nhân mùa Phật Đản 2516

• TRƯỜNG BỘ KINH

(DÌGHA-NIKĀYA)

Tập III

của THƯỢNG TỌA THÍCH MINH CHÂU

Pāli-Việt đối chiếu dày 820 trang, in offset trên giấy trắng, giá 1000\$.



• KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP I

của Kiến Trúc Sư NGUYỄN BÁ LĂNG

dày 136 trang khổ 21x27, nhiều hình chụp các kiểu thức kiến trúc Phật giáo Việt nam. In offset trên giấy trắng. Giá 600\$.

Độc giả Tư Tưởng có thể đến mua sách tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, hoặc gửi bưu phiếu (mỗi quyển thêm 150\$ cước phí bảo đảm) đề tên Thượng Tọa Thích Minh Châu Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh 222, Trương Minh Giảng Saigon 3.

DỊCH LẠI MẤY ĐOẠN VĂN TRONG CƯƠNG MỤC VỀ TÌNH TRẠNG PHẬT GIÁO THỜI HẬU LÊ

□ **LÊ MẠNH THẮT**

(Viết đề tưởng niệm ngày giỗ ông Qui Thiện)

Trong bản phụ lục cho bài nghiên cứu Le Bouddhisme en Annam dès origines au XIII^e siècle, Trần Văn Giáp đã cho trích và tóm tắt những đoạn văn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục, thiên Chính biên, liên quan đến những sự việc Phật giáo từ thời nhà Đinh cho đến cuối đời Lê Trung Hưng. Tuy đây là một cố gắng đáng được noi theo, ông đã không làm nó một cách nghiêm chỉnh và chính xác, nhất là trong những đoạn văn về tình trạng Phật giáo nước ta vào thời Hậu Lê (1428-1527). Chẳng hạn, về cái chết của nhà điêu khắc Cao Sư Đăng, ông đã tóm tắt thành, « Đăng bị kết án tử hình vì đã chỉ trích Phật

giáo » trong khi đó, như người đọc sẽ có dịp thấy dưới đây, cái chuyện « đã chỉ trích » này là hoàn toàn một sự hiểu sai của ông. Không những thế, ông lại dịch chữ Hán một cách sai lầm và câu thả. Thí dụ, cái câu, « Sắc thiên hạ bặc thệ đạo thích chi nhân, vô đắc dự *cung nhân* quan thông », được ông phỏng dịch thành, « l'empereur interdit aux devins, sorciers et religieux d'entretenir des relations avec *les habitants du palais* ». Chữ *cung nhân* như thế được ông dịch thành *habitants du palais*. Điều đáng chú ý là, ngay cả cái quyền Hán việt từ điển của Đào Duy Anh cũng cho biết là, *cung nhân* và *cung nữ*, là fille-d'honneur chứ khoan nói chi đến những bộ từ điển Trung quốc to tát khác, mà, nếu tìm đến thì cũng *cung hiến* những mẫu tin tương tự. Lấy cuốn Từ hải, dẫn bộ, từ 52d8-10. Về chữ *cung nhân*, nó cho ta hai nghĩa, mà nghĩa thứ nhất, tức nghĩa chính vẫn là *cung nữ*, như Đào Duy Anh đã viết (2). Những cách dịch và đọc tầm bậy và câu thả này của Trần Văn Giáp, dĩ nhiên chúng tôi không phải là người đầu tiên trong việc vạch ra chúng. Gần bốn mươi năm trước đây, Ga xit pác đon đã có dịp nêu chúng lên trong liên hệ với cái câu khá bất ổn của bản Thnyên uyển tập anh, « thời đường Bảo lịch nhị niên binh ngộ chính nguyệt thập nhị nhật thập bát niên, hựu chí Khai hựu đình sửu nhị thập tứ niên »... (3) Việc chúng tôi vạch ra ở đây do đó không phải chỉ nhằm đến những sai lầm tự thân kiểu vừa thấy, ngược lại, chúng tôi nhằm đến những ảnh hưởng, mà những sai lầm ấy đã tạo nên và dung dưỡng.

Hậu quả đầu tiên của những ảnh hưởng ấy dĩ nhiên là những mô tả của thầy Mật Thể về tình trạng Phật giáo thời Hậu Lê. Trong cuốn Việt nam Phật giáo sử lược, về cái câu, « Sắc

thiên hạ bóc thệ đạo thích chi nhân, vô đắc dự cung nhân quan thông, Thầy viết : « Năm Quang Thuận nguyên niên (1460- Lê Thánh Tông) sắc cấm các Tăng đạo không được qua lại với nhân dân trong thành », rồi vài dòng sau đó Thầy bàn thêm : « Sùng tín mà đến nỗi Tăng đồ bị cấm không được giao thiệp với dân »...(4) Mặc dù cuối sách Thầy có liệt Khâm định Việt sử thông giám cương mục như một trong những sách tham khảo, Thầy chắc đã không đọc cuốn sách được liệt đây, bởi vì nếu đã đọc nói thì Thầy làm sao mà có thể dịch hai cái chữ *cung nhân* thành, ra « nhân dân trong thành » được ? Cung nhân và dân trong thành là hai thứ khá khác nhau, nếu không là khác nhau một trời một vực. Nếu thế, thì cái chữ « nhân dân trong thành » đã từ đâu đến ? May mắn là chúng ta đã không cần phải đi tìm đâu cho xa, bởi vì cái chữ ấy ngó tựa tựa với cái chữ *les habitants du palais* của Trần Văn Giáp, mà chắc một anh không rành Pháp văn nào đó đã dịch cho Thầy thành « phân dân trong thành. » Quả thật sai một ly đi một dặm là vậy. Từ *cung nhân*, ta có *les habitants du palais* của Trần Văn Giáp, rồi từ *les habitants du phalais* ta có « nhân dân trong thành » của thầy Mật Thể: Điểm đáng nói hơn nữa là, với một sắc dụ quan trọng như sắc dụ cấm Tăng đạo không được giao thiệp với « dân trong thành » như thầy Mật Thể hiểu, Thầy đã không màng kiểm soát lại xem những văn cú do Thầy đọc hay do Trần Văn Giáp dịch có đúng hay không. Trái lại, Thầy lại phóng đại cái sai lầm ấy bằng cách bình giải là : « Tăng đồ bị cấm không được giao thiệp với dân... » Đây thật là điều khốn nạn.

Chúng tôi do đó đề nghị dịch lại những đoạn văn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục liên quan đến tình trạng

Phật giáo nước ta dưới thời Hậu Lê và thử so sánh một vài sự việc Phật giáo thường coi như thời « toàn thịnh » của Phật giáo Việt nam, trước nhằm đặt lại địa vị của nền Phật giáo thời Hậu Lê và sau nhằm cho thấy một phần nào quá trình phát triển của nền Phật giáo ấy như thế nào qua lịch sử. Về nguyên bản chúng tôi dùng bản ảnh ấn Khâm định Việt sử thông giám cương mục do Hoàng Lý Lục xuất bản ở Đài bắc vào năm 1969. Về dịch bản chúng tôi được bảo là Viện sử học ở Hà nội đã cho dịch và xuất bản Cương mục thành 20 tập vào những năm 1957 và 1960, nhưng cho đến nay chúng tôi vẫn chưa bao giờ thấy được bản dịch này. Cũng cần nói thêm là, ở đây chúng tôi chỉ nói đến chuyện dịch lại, bởi vì không một nỗ lực đã được thực hiện nhằm kiểm chứng những ngày tháng cũng như sự việc do Cương mục báo cáo với những tài liệu lịch sử trước nó như Đại việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Đại việt sử ký bản kỷ tục biên của Lê Hy và Phạm Công Trứ, Việt sử tiêu án của Ngô Thời Sĩ và Đại việt thông sử của Lê Quý Đôn v.v..., một sự kiểm chứng rất cần thiết, nếu chúng ta muốn đạt đến một sự chính xác lịch sử. Việc này chúng tôi sẽ làm ở một dịp khác, khi tài liệu và cơ hội cho phép, nhất là khi ngày tháng và sự việc của Cương mục đôi lúc khá sai chạy với những tư liệu vừa kể.

I

Cương mục, chính biên, quyển 13 từ 3b6-4a6 :

« Bình định vương nhị niên, Minh Vĩnh lạc thập thất niên. Xuân nhị nguyệt, Minh ban thư tịch vu phủ châu huyện học hựu mạng tăng truyền Phật kinh.



Tiền thị Minh đế, ngự định Ngũ kinh Tứ thư cấp Tinh lý đại toàn thơ thành, chiếu ban cấp trung ngoại, dụ Lê bộ viết, Thánh hiền tinh nghĩa tất cụ u thử, thành học giả chi căn bản giả, kỳ dĩ Trầm ý, hiểu thị học giả, linh tận tâm giảng cứu phi đồ, thị vi cụ văn giả. Chi thị, mạng Giám sinh Đường Nghĩa nam hành, ban cấp ư phủ châu huyện nho học. Hưu mạng tăng truyền Phật kinh ư tạng đạo ty. Phạm ngã quốc tòng Trần dĩ tích thư tiên sự chi, thư tổng Kim lăng. »

« Bình Định Vương năm thứ hai, tức Minh Vĩnh lạc năm thứ 17. (1419).

Tháng hai mùa xuân, nhà Minh ban sách vở cho những học viện ở phủ, châu và huyện ; lại sai các thầy tu truyền kinh Phật. Trước đó, vua nhà Minh đã định thành Năm kinh, Bốn sách và Tinh lý đại toàn, nên ra chiếu ban cấp ở Trung quốc cũng như ngoại vực, bảo với Lê bộ rằng. « Nghĩa lý cốt yếu của Thánh hiền đầy đủ trong những sách đó, chúng là cội rễ của những người học thực sự vậy. Hãy vì ý Trầm mà hiểu bày cho học giả, khiến họ hết lòng giảng cứu chớ khinh, coi như là đầy đủ văn sách vậy. » Rồi, sai giám sinh Đường Nghĩa đi về nam, ban cấp chúng cho những nhà học nho giáo ở phủ, châu và huyện. Lại sai các tăng truyền kinh Phật ở ty Tạng đạo. Đại khái thì những sự tích sách vở nước ta từ đời Trần về trước đều bị thu và gửi về Kim lăng hết ».

Cương mục, chính biên., quyển 15 tờ 24a2-4 :

(Thuận thiên nhị niên) lục nguyệt khảo thí Tạng đạo. Sắc chư tăng đạo, hữu thông kinh điển, cần giới hạnh, tự tỉnh

đường khảo thi. Trúng giả cấp thiệp vi tăng, dư hoàn tục ».

« Thuận thiên năm thứ hai (1429), tháng sáu, khảo thi tăng đạo. Ra lệnh các tăng đạo, những ai hiểu biết kinh điển, không sơ suất giới hạnh, thì đến tỉnh đường để thi. Người trúng thi sẽ được cấp giấy làm tăng, ngoài ra thì phải hoàn tục ».

Cương mục, cc., quyển 16 tờ 6b7-7b1 :

(Thiệu bình nguyên niên.) Hạ tứ nguyệt hạn, nghênh Pháp vân tự Phật nghệ Đông kinh đảo.

Thần thiên cứu bất vũ, mạng nghênh Pháp vân tự Phật nghệ Đông kinh kỳ đảo, ngôn quan Nguyên Thiên Hựu tấu viết, Bệ hạ tu đức lục oan tù, xuất cung nữ, nhị thiên bất vũ, thỉnh trăm thần dĩ tạ thiên; hạ sở nhập. Lê Sát ố kỳ ngôn. Trục hội hữu tiểu vũ. Nãi hô Thiên Hựu vân chi viết, sạ mộ phi tiểu vũ gia ? Hựu hữu Thanh hóa, Tuyên quan đẳng lộ tấu báo đặc vũ thích chí, tính dĩ thị Thiên Hựu. Thiên Hựu vô dĩ đối. »

« Thiệu bình năm thứ nhất (1443). Tháng tư mùa hạ có hạn nghênh Phật chùa Pháp vân về Đông kinh để cầu đảo. Lúc bấy giờ, trời lâu không mưa, sai nghênh Phật chùa Pháp vân về Đông kinh để kỳ đảo. Vua nghe nói quan Nguyên Thiên Hựu tâu là, « Bệ hạ đã tu đức, biết đến những kẻ bị tù oan ức, cho về những cung nữ, mà trời cũng không mưa, xin hãy giết thần, để tạ tội với trời », thì ra lệnh gọi vào. Lê Sát ghét lời tâu ấy. Ngay sau đó thì có mưa nhỏ. Bèn gọi Thiên Hựu, hỏi rằng, « chiều hôm qua không có mưa nhỏ chẳng ? ». Lại các lộ Thanh hóa, Tuyên quang v.v... tâu về là có mưa, bèn đi đến và đưa cho Thiên Hựu coi. Thiên Hựu không có gì đáp lại.

Cương mục, cc., quyển 16 tờ 11b4-12a5 :

(Thiệu bình nguyên niên, ngũ nguyệt). Tu báo thiên tự sát



tượng nhân Cao Sư Đãng.

Thần điều tất tác tượng khỉ Báo thiên tự, Sư Đãng lao ư dịch, tư ngữ viết, Thiên tử bất đức dĩ trí hạn, đại thần thọ lộ, cử dụng vô công, hữu hà thiện nhi nịnh Phật hồ? Nhân dĩ cáo Lê Sát. Sát nộ hạ Sư Đãng, lại thăm hình Nguyễn Đình Lịch nghị, Sư Đãng yêu vọng đáng trăm. Nguyễn Thiên Hựu, Bùi Cẩm Hồ tấu khất giảm tử. Đế tương tưng chi. Sát viết, sơ Nguyễn Đức Minh, tạo nặc danh thơ, đáng lục, dĩ tuần thánh Thiên Hựu ngôn, mặt giảm. Kim phục xá thử dư, hà sở trừng hồ? Toại trăm chi.

(Thiệu bình năm thứ nhất, tháng năm) sửa lại chùa Báo thiên, giết nhà điêu khắc Cao Sư Đãng.

Lúc bấy giờ, người ta đục khoét làm gỗ, để dựng chùa Báo thiên. Sư Đãng đã nhọc công ở việc, ấy, bèn nói, « Nhà vua bất đức nên chi mới có hạn, các đại thần ăn hối lộ, được cất cử vào việc mà không ích gì, thế thì có chi tốt lành mà đem nịnh với Phật? ». Có kẻ đem lời này nói với Lê Sát. Sát nổi giận, hạ ngục Sư Đãng, sai quan thăm hình Nguyễn Đình Lịch nghị án là, « Sư Đãng nói điều quái gỡ bậy bạ, đáng chém ». Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cẩm Hồ tâu xin giảm án chết. Vua sắp nghe theo. Sát nói, « Trước đây Nguyễn Đức Minh đã tạo ra những nặc danh, đáng giết, thế mà vua nghe theo lời của Thiên Hựu, để cuối cùng giảm án. Bây giờ, lại tha tội này nữa, thì làm sao mà rắn được ư? bèn chém nó. »

Cương mục, cc., quyển 16 tờ 15a3-bl :

(Thiệu bình nguyên niên, thất nguyệt) thiết Vu lan hội xá. Xá khinh tội tù ngữ thập nhân, tứ tăng tiền nhị bách nhị thập mãn.

(Thiệu binh năm thứ nhất, tháng 7) thiết hội Vu lan, tha tù. Tha 50 người tù thuộc tội nhẹ. Cho các tăng 220 quan tiền. Cương mục, cc., quyển 16 từ 30b5-31a2:

(Thiệu binh nhị niên thất nguyệt) từ tăng Huệ Hồng phục phi.

Chú: Huệ Hồng, Báo thiên tự tăng. (...)

«(Thiệu binh năm thứ hai, tháng bảy) cho thầy Huệ Hồng mặc áo lụa tím.

Chú: Huệ Hồng là thầy tu chùa Báo thiên.

Thu bát nguyệt hoàng.

Đào Thái tổ quốc thái mẫu kim tượng. Đào thành, mạng tăng hành điếm nhãn pháp, nhiên hậu thăng miếu phụng chi.

« Tháng tám, có nạn sâu hoàng.

Đúc tượng mẹ nội vua Thái Tổ bằng vàng. Đúc thành sai thầy tu làm phép điếm mắt. Sau đó, mới đặt lên miếu để thờ.

Cương mục, cc., quyển 17 từ 22a5-b4:

(Đại bảo tam niên) thu thất nguyệt, đế đông tuần, hạnh Lê Trãi sở cư Côn sơn tự.

Đông tuần duyệt võ ư Chí linh. Lê Trãi biên giá, toại hạnh sở cư Côn sơn tự. Sơ Trần từ đồ Nguyên Đán thối hưu cư vu Côn sơn. Sơn hữu tự viết Tư quốc, tối u thắng. Trãi kỳ ngoại tôn giả niên lục thập tạ sự cư yên.

Chú: (...) Côn sơn thuộc Chí linh huyện Chi ngại xã. Tư quốc tự danh tại Côn sơn chi dương, tương truyền tăng Pháp Loa sở kiến.

«(Đại bảo năm thứ ba, 1442) tháng bảy mùa thu, vua đông tuần, đến chơi chỗ của Lê Trãi ở chùa Côn sơn. Vua đông tuần duyệt võ ở Chí linh. Lê Trãi bên xe, bèn đến chơi chỗ ở

tại chùa Côn sơn. Ban đầu đời Trần, tư đồ Nguyễn Đán về hưu ở Côn sơn. Núi có chùa tên Tư quốc rất u thắng. Trái là người cháu ngoại ông ngoài 60 tuổi để việc xuống và về ở đó.

Chú : Côn sơn thuộc huyện Chí linh xã Chi ngại, chùa Tư quốc ở tại miền nam Côn sơn, tương truyền là do thầy Pháp Loa dựng ».

Cương mục, cc., quyển 18 từ 5a4-6a1 :

(Thái Hòa lục niên tứ nguyệt) hạn để thần đảo thích nghi tù.

Tiên thị, đài quan Hà Lật), Đồng Hanh Phát đẳng, dĩ trệ ngục hoặc thẩm hình đại phu Trình Mân, Nguyễn Văn Kiệt, Lê Bá Viễn đẳng. Để mạng Lật đẳng tỵ Ngũ hình viện, kiểm đặc tịch án vị thanh lý giả nhất bách nhị thập ngũ bản. Ư thị, đại thần thỉnh khiến Ngũ đạo đài quan cấp Tường hình ty hội duyệt, vô trí trên ngục bệnh dần. Mân, Văn Kiệt đẳng các biếm nhất tỵ. Chí thị, hạn để xuất bách quan nghệ Cảnh linh cung Báo thiên tỵ kỳ vũ, tâm ngành Pháp vân Phật tượng nghệ Báo thiên tỵ, linh tăng tụng đảo. Để phụng Hoàng thái hậu tháo yên. Thi nhật, thích nghi tù nhị thập tứ nhân.

(Thái Hòa năm thứ sáu (1448) tháng tư) có hạn, vua chính mình đi đảo thả nghi tù. Trước đó quan thượng thư Hà Lật, Đồng Hanh Phát v.v... đã đàn hạch những thẩm hình đại phu Trình Mân, Nguyễn Văn Kiệt, Lê Bá Viễn v.v... vì đã bỏ sót việc tù ngục, Vua sai Lật v.v... đến viện Ngũ hình, xét lại được 125 bản án chưa thanh minh. Đến đây, các đại thần xin sai các đài quan ở năm đạo và ty Tường hình hãy cùng xét lại, không được bắt bỏ ngục những người dân có bệnh. Mân, Văn Kiệt v.v. bị cắt đi một chức. Tới lúc đó, có hạn, vua sai trăm quan đến cung Cảnh linh chùa Báo thiên, để cầu mưa, tìm ngành tượng

Phật chùa Pháp vân về chùa Báo thiên, khiến tăng tụng kinh cầu đảo. Vua thừa lệnh Hoàng thái hậu cũng đến. Ngày đó vua thả 24 người nghi tù.

Cương mục, cc., quyển 19 tờ 7b7-8a3 :

(Quang thuận nguyên niên) thu thất nguyệt, sắc tự kim nội sự vô đắc tuyên tiết.

Để trùng Diên ninh chi loạn, sắc nội mật quan cấp nội cung nhân đẳng, phạm hữu chiếu chỉ cấp cung nội chư sự, bất đắc tiến dự thân thích ngoại nhân tuyên tiết. Sắc thiên hạ bốc thệ đạo thích chi nhân, vô đắc dự cung nhân quan thông.

(Quang thuận năm thứ nhất, 1460) tháng 7 mùa thu, sắc từ nay những việc bên trong không được bày tỏ tiết lộ. Vua, khi đã trùng trị loạn Diên ninh, ra lệnh các quan nội mật và các người nội cung v.v... phạm có chiếu chỉ và những việc trong cung không được trước cùng với bà con người ngoài bày tỏ tiết lộ ; ra lệnh những người bói toán, đạo tăng trong thiên hạ không được thông quan với cung nhân ».

Cương mục, cc., quyển 19 tờ 16b2-4 :

(Quang thuận nhị niên) thu thất nguyệt, cấm tân tạo tự quan. Dân gian sùng Phật đa tạo tự quan, võng cầu công đức, sắc chư tự quan vô nguyên ngạch giả, bất đắc đàn tạo.

(Quang thuận năm thứ hai, 1461) tháng 7 mùa thu, cấm làm những chùa đền mới. Vì dân gian quá trọng Phật làm ra nhiều chùa đền, để võng cầu công đức, nên vua ra lệnh các chùa đền không có trong ngạch cũ thì không được lạc quyền làm ra. »

Cương mục, cc., quyển 19 tờ 33a2-7 :

(Quang thuận lục niên hạ từ nguyệt) mạng lễ quan đôn sức dân tục.



Dân phong kiêu bạc, hữu tang chi gia cảm ư Phật thị, mỗi chí Trung nguyên, thiết tiểu, đa cụ tửu hào, chiếu trí tân khách, gia dĩ ca xướng hí hào tạp kỹ, thác vi ai báo, thật tắc hí trường. Sắc tự kim dân gian hữu tang chi gia, các tuần lễ pháp, vô đắc nường đạp tậ tục, dĩ đôn phong hóa, vi giả trọng trị.

« Quang thuận năm thứ sáu, 1465, tháng tư mùa hạ, sai quan bộ Lễ đôn sức phong tục của dân. Phong tục của dân trở thành mỏng mảnh. Nhà có tang có cảm tình với đức Phật mỗi một khi tới Trung nguyên, thì thiết tiệc, có đủ nhiều rượu thịt mời đến khách khứa, lại thêm những thứ ca xướng múa men, coi đấy là báo ơn người chết, thật là một hí trường. Vua ra lệnh từ nay những nhà có tang trong dân đều phải tuân theo lễ pháp, không được cứ đi theo tậ tục, để đôn sức phong tục của dân ; Những kẻ vi phạm sẽ bị phạt nặng. »

Cương mục., quyển 24 từ 40b3-41a6 :

(Cảnh thống nhị niên bát nguyệt) tu Thiên phúc tự.

Sơ hoàng thái hậu Nguyễn thị Quang thuận lục niên tuyền nhập, thị bái sùng nghi, cư Vĩnh ninh cung. Thần thánh tồn vị hữu tự, Quang thực hoàng thái hậu thường vi kỳ đảo, mạng kỳ phụ Nguyễn Đức Trung đảo vu Phật tích sơn Từ công am, toại sinh đế. Chí thị, mạng trùng tu Thiên phúc tự, tứ từ công am hiệu viết Hiền thụ, lập bia dĩ ký chi.

Chú : Thiên phúc tự, Phan Huy Chú, Lịch Triều hiến chương Địa dư chí. Phật tích sơn tại Yên sơn huyện Thụy khuê xã. Nhất danh Sài sơn. Cổ truyền, sơn thượng g hu động, vi Lý thần Từ Đạo Hạnh thi giải chi sở. Sơn thượng Bồ Đà viện Hương hải am giai Đạo Hạnh sở kiến. Thiên Phúc tự tại Phật tích sơn kim tồn.

(Cảnh thống năm thứ hai, 1498, tháng tám) sửa lại chùa Thiên phúc.

Ban đầu hoàng thái hậu họ Nguyễn vào năm Quang thuận thứ sáu được tuyền vào hầu bái Sung Nghi và ở tại cung Vĩnh ninh. Lúc bấy giờ, vua Thánh Tôn chưa có con nối dõi, nên hoàng thái hậu Quang Thực thường làm cầu đảo, sai cha mình là Nguyễn Đức Trung đến xin đảo tại am Từ công núi Phật tích bèn sinh ra vua. Đến đấy, sai sửa lại chùa Thiên phúc, cho am Từ công cái hiệu Hiền thụy, dựng bia để ghi lại.

Chú: Chùa Thiên phúc, Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương địa dư chí. Núi Phật tích tại huyện Yên sơn xã Thụy Khê, cũng gọi là Sài sơn. Xưa truyền là, trên núi có động là chỗ giải thi của từ Đạo Hạnh thời Lý Viện Bồ đà và am Hương hải trên núi ấy đều do Đạo Hạnh dựng. Chùa Thiên phúc ở tại núi Phật tích, nay còn »

LÊ MẠNH THẮT

(còn tiếp)

BEETHOVEN

« một thiên tài tình thiên cổ lụy »

Cuộc đời của một thiên tài âm nhạc.

Hoài Khanh dịch,

Ca dao xuất bản



THƠ

- ★ BÙI XUÂN HẠT
- ★ BÙI BÁ BÔNG
- ★ VÕ CHÂN CỬU
- ★ VŨ PHAN LONG
- ★ DƯƠNG LINH

Đời tan xế

*bóng đã xẻ trên đời hoa sao xác
tóc bay mù qua mây dậm triều châu
ta đi suốt từ vực kia trái đất
những cơ hàn xưa áo bụi sờn bầu*

*bóng xẻ bay và tóc mù rục cháy
lửa không về đồn dập máu âm u
ta bắt đầu trên dậm trường sinh từ
rằng bây giờ đã quá nửa thiên thu.*

BÙI XUÂN HẠT



bùi bá bổng

hồn quá khứ

tôi chưa về những khuya tàn quá khứ
hồn run run theo vọn cổ mịt mù
chút lòng dại lửa mặt tràn chan chứa
mái tóc xanh bời biếc mây non thu

gửi lại, em, người, hồn tôi lãng đãng
một chiều về gió bắc thổi xao nghiêng
tôi đã mất một nghìn năm thanh thản
lô xô đất trời cát bụi man thiên

em hãy cùng tôi một lần ca nguyện
cho những khuya vàng nát mộng truy hoan
hãy chờ cùng tôi phút giây hiện hiện
bên một trời hồn quá khứ linh thiêng.

võ chân cữu

triều dương

sớm mai trời đất nhẹ
lòng ta như phiêu bồng
nhìn non xa bé bé
mây trắng chảy cùng sông

vách núi sương gió xé
phất phơ đám cỏ bông
đêm qua ai còn để
trên lá một màu trắng

trên tờ sương mới ướt
còn nguyên những dầu hài
bóng ai chùng đã khuất
mờ mờ trong thiên thai

ai trên đường lối cũ
vừa mắt sau đầu non
khói mờ bay xừ xừ
vầng trăng mắt hay còn

bên kia trời cũ kỹ
rờ rờ ánh triêu dương
bên kia nguồn tự thi
gió bụi tan vô thường

qua bên rừng xa thẳm
ây nơi chôn cỏ hương
đường mây dài xa lắm
có ánh dương soi đường

VỖ CHÂN CỬU

một chút tiện nghi

□ VŨ PHAN LONG

Ngày đã xẽ xin giã từ người nhé
Phòng vắng ơi thoi lặng lẽ phôi pha
Người lỗi hẹn? biết làm sao! thoi thê
Mây giận hờn thương nhớ cũng chia xa

Ta bước ra với nỗi lòng thông thiết
Sầu khôn nguôi và nuối tiếc khôn hàn
Phòng thơm hỡi giữa vô cùng tuế nguyệt
Phôi hương màu từng kỷ niệm xinh vang

Vòng tay rồi nụ hôn đầu thao thức
Lời ca chim giòng lệ thấm châu sa
Người yêu đến người yêu đi rất mực
Với từ ân người phôi dựng sơn hà

Sớm tình chiều say buồn tênh cơn áo
 Mưa tàn đông và sương úa thu tà
 Tình sự đệ nghĩa bạn bè thiếu nã
 Người võ về trường dạ tiếng ru ca

Ôi buổi phân kỳ ai người mắt ghé
 Một lần thôi thâm tạ tâm tình người
 Giờ đã điếm ta lên đường bóng xế
 Chút tiện nghi cũng giao lại cho đời

mùa thu chiết liễu

Mùa thu chiết liễu quan san
 Xuân xanh ai nuôi mộng vàng ai mơ
 Bóng thơ tuế nguyệt phượng thờ
 Tam sinh thạch thượng... ta chờ đợi em

TẶNG TRIỆU VÀ TÁNH KHÔNG TRUNG HOA

□ TUỆ HẠNH

MỘT cuộc đời không quá phần ba thế kỷ, một tài năng lưu truyền trong chỉ một bộ luận chiếm không hơn mười trang Đại Tạng, một sự nghiệp hậu thế xưng tán làm sáng tỏ Tam luận tông, một cái chết gia hình thảm khốc, con người Tăng Triệu quả là đã « sống thật » trọn vẹn một đời người vậy.

Ấu thời thất học và ở tuổi thiếu niên sinh nhai bằng nghề sao chép kinh sách cho những nhà quý phái nhiều tiền không phải là một thiệt thời cho Triệu, mà trái lại, nhờ đó, Triệu đã thoát khỏi sự dính chấp vào giáo điều đóng khuôn theo Khổng đề mà tự do ta thân Lão Trang. Mười lăm tuổi, Triệu đã thâm hiểu Đạo Đức kinh và đã buộc miệng than thở: « Hay thì có

thật là hay, nhưng mà nơi tâm thần chúng ta có thể an nhiên và nơi những đau khổ trần gian đều tiêu diệt vẫn chưa tìm thấy » (1). Phải đợi đến khi Chi Khiêm dịch Tịnh Danh kinh (2), Triệu mới « tìm thấy con đường để đi », mừng rỡ khôn cùng và xuất gia ngay.

Mười tám tuổi, danh đã lừng lẫy, bốn phương học giả kéo về Tam Phủ thiết vấn nạn đề, đề cuối cùng vẫn bị Triệu, không những tư tưởng uyên thâm mà còn là nhà biện bác đại tài, khắc phục tất cả. Qui phục dưới trướng La Thập, bậc thầy vĩ đại của văn học Phật giáo Trung hoa này đã phải kinh phục cho rằng Triệu là con rồng vùng vẫy trong chánh pháp (3). Mười chín tuổi, đứng đầu hàng tứ kiệt (4), Triệu giữ việc tập thành các kinh điển ghi chép theo lời dịch giảng của thầy — cả những ghi chép lời phê bình riêng tư của Thập trong khi dịch giảng mà sau này tập thành bộ La Thập luận giải. Điều này, cùng với lời Thập khen Bát Nhã Vô Tri Luận rằng : « ngô giải bất tạt tử, văn đương tương áp nhĩ » (5), minh chứng rằng văn chương dịch thuật của Thập quả mang rất nhiều dấu vết tài năng của Triệu vậy.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là ta hạ giá công đức của Thập đi. Bởi vì, trong giai đoạn du nhập sơ thời, một cuộc du nhập không phải trong ý nghĩa đức Phật Ấn độ chinh phục Trung Hoa mà là trong ý nghĩa học giả Trung Hoa đang rộng đôi tay đón nhận đức Phật bấy giờ đã lên tiếng nói bằng Hoa ngữ, nếu không có Thập thì tư tưởng Đại Thừa và nhất là Tánh Không, chắc chắn là không được những kết quả vĩ đại mà Triệu là một minh chứng bấy giờ vậy. Thập chỉ trước tác có một quyển « Thật Tướng luận » và thích giải Tịnh Danh kinh ; công nghiệp của Thập chủ yếu ở phần dịch thuật và nhất là giảng

giải các bộ kinh điển Đại Thừa quan trọng như Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharmapuṇḍarīka), Đại Phẩm Bát Nhã (Pañcaviṃsatika), Tiểu Phẩm Bát Nhã (dasasāhasrikā) Đại Trí Độ Luận (Prajñāpāramitāupadesa sāstra) và ba bộ tập thành Tam luận : Trung Quán (Mādhyamika), Thập Nhị Môn (Dvādaśanikāya) và Bách Luận (Sata Sāstra). Chính nhờ giữ phần « chấp bút » cho thấy trong công cuộc dịch giảng này mà tài năng của Triệu mới bộc lộ.

Với một tâm hồn tinh khiết, không bị buộc ràng bởi thành kiến hay học thuyết thiên chấp nào, Triệu đã thấu triệt ngay bản ý của Long Thọ khi nghe thầy giảng Trung luận, nên ngay sau đó, trước tác « Bát Nhã Vô Tri luận » (kh. 404 sau TL) hơn hai ngàn chữ, trình lên thầy và được tán thán : « Ta hiểu không thua người, nhưng văn từ phải nhường người » (5). Đến Lưu Di Dân cũng kinh dị : « Không ngờ trong làng giới lại có bậc Bình Thúc » (6) ; và Huệ Viễn, sáng tổ Tịnh Độ tông, bảy giờ đã hơn 60 tuổi, phải ca ngợi : « Thật là độc đáo ». Rồi sau đó, Triệu sáng tác « Vật Bất Thiên », « Bất Chân Không », « Niết Bàn Vô Danh » từng được Diêu Hưng Hoàng đế nhà Hậu Tần (393-416) hạ bút chú giải từng chi tiết một và ngự đề tựa cho (7), lập thành một « Trung Quán luận Trung hoa », tức « Triệu Luận » (8), vừa triển khai ý chỉ của vị Bồ tát Luận sư vĩ đại Long Thọ, vừa minh chứng sở ngộ của Triệu để tự tạo nên một địa vị độc đáo trong văn học Phật giáo Đại thừa, và từ đó, tự lập nên một học thuyết Tánh Không mang văn thể Đạo gia, dùng từ ngữ Quách Trọng, trích dẫn Lão Trang để nói về chân lý tự chúng : « Niết bàn có thể đạt đến ngay trong chính cuộc sống này chứ không phải ở một thế giới nào khác », vốn là nguyên lý căn bản và là mục đích của Mādhyamika vậy.

Nói đến Long Thọ là nói đến Không, một hệ luận biện chứng bốn tầng của một tổng hợp rồi siêu việt hai cực đoan phủ và khẳng định của thực thể. Đã là cực đoan thì phải gặp nhau, cho nên :

Như Phật kinh trung thuyết
Đoạn Hữu đoạn phi Hữu
Thị cố tri Niết Bàn
Phi Hữu diệt phi Vô

Trung luận q.6.

Phẩm Quán Niết Bàn thứ 25.

Th. Stcherbatsky đã trả lời cho những học giả Tây phương thường quan niệm Không của Long Thọ như là một triết thuyết về tiêu cực, hay là một cái gì chối bỏ cả Hữu và Vô, bằng cách minh chứng rằng, Long Thọ chỉ phủ định quan niệm tương đãi hợp thành bởi hình danh sắc tướng, mà không phủ định thực tại (9). Thực tại, tự nó, vốn là Không. Không là một diễn tiến của cuộc sống trong đó vạn vật tùy thuộc vào nhau, *thử hữu tức bỉ hữu*, chịu đựng kết quả của nhau, *thử vô tức bỉ vô*, hay nói cách khác, sự vật chỉ hiện hữu trong tương hệ nhân duyên :

Chúng nhân duyên sanh pháp
Ngã thuyết tức thị Không
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị Trung đạo nghĩa

q.6. Phẩm Quán Tứ Đế thứ 24.

Cho nên Pratītyasamutpāda cũng là Sūnyatā,



Sūnyatā chỉ được trực nhận bằng Prajñā, tức Bát Nhã, trí tuệ siêu việt tất cả tương đãi của tứ cú. Triệu dẫn chứng theo Đại Bát Nhã kinh, tán đồng ý chỉ của Long Thọ :

Nếu có đối tượng biết, tất có cái không biết. Tâm của bậc Thánh không biết, cho nên không có gì mà không biết.

(Triệu luận. chương Bát Nhã vô tri luận).

Đây là chân lý về Không, trình bày theo tứ cú, bảo rằng :

Tất cả đều không

bởi vì :

Tri cùng sở tri, hoặc giả cùng là Hữu, hoặc giả cùng là Vô

Nếu cả hai là Vô, thì vật không thể Có

Nếu cả hai là Hữu, thì vật không thể Không.

(Bát Nhã Vô Tri luận)

Cho nên Bát Nhã không có đối tượng để biết, không có đối tượng để thấy (Bát Nhã vô sở tri, vô sở kiến : Đại Bát Nhã kinh). Mà Bát Nhã, theo thuật ngữ của Triệu, chiếu khắp vạn hữu. Chiếu chớ không phải tri, bởi vì *biết* tạo nên một phân tán giữa hai cực đoan, chủ thể biết và vật bị biết, sở tri. Biết là nhiễm ô, là tiếp xúc với đối tượng dẫn đến nghiệp ràng buộc⁷ tư hữu. Bát Nhã là Huệ Chiếu, là tấm gương *huyền giám* dung chứa và phản chiếu đầy đủ hình danh sắc tướng mà vẫn không bị dao động, vẫn luôn tịch tĩnh. Triệu tìm thấy thuật ngữ này trong kinh Bát Nhã, dùng để định nghĩa trí tuệ của Bồ tát ở giai đoạn thiền sau cùng, tức Đại Viên cảnh trí, « Tri cùng vô tri tức đồng nghĩa với tịch chiếu, tức là định tuệ », mà sau này

Thiền Thai tôn, một lần nữa, mệnh danh là *chỉ quán* (định : chỉ, tịch ; tuệ : quán, chiếu).

Bát Nhã, tịch nên không những biểu lộ vạn hữu ngoại tại (thể) mà còn chiếu, thấu suốt bản thể nội tại (thể) nữa. Vạn vật do đó không hiện hữu dựa trên cảm tưởng. Cuộc đời, tự nó, minh chiếu. Khi minh chiếu, Bát Nhã phản ảnh nội tại để mà tạo nên cái ta gọi là thế gian, mà thật ra, là bản thể của vũ trụ. Bát Nhã không chỉ là định chỉ, cái biểu lộ bên ngoài, mà vượt hơn nữa, là sinh thể vũ trụ, tuệ quán. Thiền định là xả bỏ thế giới bên ngoài để quay trở lại bên trong, tịnh lự để mà tìm kiếm thực tại tự nội thể ; còn Bát Nhã thì vừa bên ngoài lẫn bên trong, Bát Nhã là ánh sáng triền miên, là cuộc sống vô cùng, trong đó mọi hiện hữu nhị nguyên đều bị tiêu diệt toàn diện.

Triệu còn đi xa hơn bước nữa, nhân cách hóa Bát Nhã thành đấng Thế Tôn với hai ý nghĩa : bậc Giác Ngộ tìm thấy thực tại trong gia cảnh, và là bậc đã khám phá ra lý duyên khởi của vạn hữu. Bát Nhã, theo Triệu, là đồng nhất thể của hai mặt vũ trụ : một mặt tịch tĩnh, một mặt nhiễm ô, hay nói cách khác : thực tại và giả tá. Long Thọ cũng đã từng đề xướng nghiệp (saṃsāra) và Niết Bàn (Nirvana) làm nhân duyên cho nhau ; khi Niết Bàn ngự trị là lúc nghiệp không có môi trường hoạt động, và ngược lại. Bởi vì thật ra, không có hai môi trường khác biệt nhau mà chỉ có Một ; hoặc là một tiến hành trong mê lộ của những huyền hóa ngẫu nhiên ràng buộc vào nhau, hoặc là một tịch tĩnh bất biến. Long Thọ không hề đề cập đến ý chỉ của vũ trụ. Chuyển hóa chỉ từ giả tưởng tiến đạt đến thật tri. Bao giờ mà ta còn ngoan cố không chịu giả từ giả tưởng

chấp mắc vào cái « ngã » hạn cuộc trong dòng tu hợp chẳng chịt của những yếu tố cá biệt ảo hóa, bấy giờ ta vẫn còn phải là đối tượng của nghiệp tập thành để rồi tan biến đi như những bọt bèo lênh đênh trên biển cả. Cho nên ta phải biết nhìn thấy mặt kia của thực thể, phải biết xả bỏ tất cả những ảo tưởng để khám phá ra rằng cái gọi là « ta » chỉ cứu cánh là sản phẩm của tưởng tượng, của một tràng nhân duyên kết hợp, để siêu việt cả hai mặt để mà hòa điệu với Đạo, với Con Đường Giữa : *samsāra eva nirvanam*. Con đường giữa đó, Triệu gọi là « tức tợ tức chân ».

Với định thức này, Triệu tin tưởng là đã tìm thấy giải đáp cho vấn đề đang dày vò học giới đương thời : liên hệ giữa tục đế và Chân đế. Triệu đã trút bỏ hết cả những thuộc tính thần bí của chúng ; Chân đế bấy giờ tự viên mãn trong lúc tục đế hoàn toàn lệ thuộc vào nhân duyên. Định thức này thật ra không miêu tả thế nào là tục đế, thế nào là Chân đế, mà chỉ trình bày một cơ cấu vũ trụ trong đó tục đế không phải là mặt trái của một nhất thể mà mặt phải là Chân đế. Trung đạo của Triệu, dầu sắp Niết Bàn và Nghiệp trên cùng một bình diện, như Long Thọ từng làm, về mục đích giải thoát những nỗi khổ và thăng hoá hành giả đến cực lạc xứ, trong đó có đức Phật ngự trị, đức Phật mà Triệu « thấy » và « xúc chạm » được qua tất cả mọi đối tượng mà Triệu phải đối đãi hàng ngày, trái với mục đích giải thoát của Long Thọ là hướng đến cuộc sống vượt ngoài sanh tử. Đây là kinh nghiệm thăng hoa mà Triệu đã chứng ngộ được để minh hiểu đức tin mà Triệu đã từng ôm ấp khi đặt chân vào ngưỡng cửa tự viện : « Niết Bàn có thể đạt được ở ngay trong cuộc sống này chớ không cần phải tìm ở đâu và lúc nào khác ».

Cuộc sống, thật ra không phải là một luận đề để phân tách. Nó không có « vị trí », bởi vì nếu có vị trí tất phải có cái không phải vị trí để có thể tạo nó thành vị trí. Tất cả chỉ là một đối đãi tương phản.

« Xuân đã sang thì đông phải đi
 Như đêm tan cho ánh sáng về
 Như trăng phải khuất sau vầng nhật
 Đông lạnh lũng cho xuân phát huy »

Như thế đó đó, cuộc sống « không » có cái mà ta giả thiết là tồn tại (sat), hoặc ngã (ātman), hoặc pháp (dharma); cuộc sống là Không, và cũng vì Không nên nó có đó, như thế (tātha). Pháp vừa tồn tại vừa không tồn tại (asat); bởi vì chúng được đặt vào trong tình trạng là và không phải là. Tuy nhiên, cái gì mà không được đặt vào tình trạng là hay không phải là, cái gì vừa không phải là vừa không không phải là, thì bất khả hoại diệt (anirudham), không bị lệ thuộc vào sanh tử (anutpannam); cho nên Không cũng là Như Thị (tathatā). Triệu nói, hiện hữu chỉ là Giả, chỉ có bất hữu mới thật là Chân.

Phân tách giết chết cuộc sống, cho nên chúng ta không mỗ xẻ xác chết khi đặt vấn đề vào vị trí; chúng ta đi tìm giải thoát cho nên khi đạt đến tận cùng phân tách, chúng ta phải quay trở lại. Khi nào ta còn muốn tiêu diệt Nghiệp, còn nghĩ đến, còn cho là, đây là Nghiệp, thì đấy là Nghiệp. Chỉ khi ta sống trong Nghiệp, bấy giờ là Niết Bàn. Không có sự ngưng nghỉ trong biến chuyển, không có gì ngoài cái khứ lai không ngưng của nhân quả. Biến chuyển đó là chân thật, vì « biến chuyển » không bao giờ biến chuyển. Không có bản chất nào tồn tại trong liên quan biến chuyển đó, cho nên đấy là tương

đối tinh, và tương đối đó, là tuyệt đối (10). Để minh chứng điều này, bồ tát Long Thọ đã phải tạo nên một vị trí, mà ta tạm gọi là một sát na, tức là một khoảng thời gian trong đó có 3 giai đoạn diễn tiến, sanh trụ diệt, tạo thành một pháp (11). Pháp *a* trụ nơi « chỗ » của nó, lấp kín sát na, không cho pháp nào, ngay cả pháp trung gian *c*, có thể chiếm chỗ của nó để tạo nên liên lạc giữa nó vào pháp *b*. Như vậy, mỗi một pháp toàn vẹn là một pháp, không một pháp nào có thể dính mắc vào pháp khác, ngay cả vào pháp hiện hữu hay không hiện hữu. Na san nāsat.

Tăng Triệu tán đồng :

Tịch vật tự tại tịch, bất từng kim di chi tịch,
Kim vật tự tại kim, bất từng tịch di chi kim.

Vật bất thiên luận

Mỗi một vật đều ở tại nơi chỗ của nó ; vật đã không cùng nhau vắng lai, thì làm sao có thể gọi là có động biến, có thiên chuyển được ? Thế nên vạn vật yên nhiên, tịch tĩnh, không dao động, không nhiễm ô, không dính mắc, Không. Từ đó, thái độ của ta là, như một vật thay biểu tượng trên, yên nhiên, tự túc, không dính mắc bởi vì vạn vật là Không, ngay cả cá thể của ta, nên do đó, vạn vật không bao giờ ảnh hưởng được ta. Tây phương đã không dám phóng thể kinh nghiệm này vào kích thước vũ trụ, hay từ đó, rút ra một hệ luận về vũ trụ. Chỉ có Long Thọ, và tiếp theo đó, Tăng Triệu, dám (12). Tăng Triệu, cũng như Long Thọ, cũng đồng ý về sự bất khả thể của ngôn từ của biểu tượng, trong khi con người lại thích sử dụng danh từ, cụ thể hóa cuộc đời (kriyā).

Chân đế độc tịnh u danh giáo chi ngoại.

Bất Chân Không luận.



Danh ngôn được dùng để diễn tả mọi vật, cả đến vũ trụ vốn không phải là một «vật», một chứng minh sự hạn cuộc của con người, vì thật ra, ngoài danh ngôn thì chúng ta không còn phương tiện gì khác để truyền thông tư tưởng. Nhưng cũng vì danh ngôn chỉ là phương tiện cho nên vừa sử dụng chúng, ta cũng vừa phải phủ nhận chúng để tránh khỏi nhầm lẫn «vũ trụ» vô biên là một «vật». Cho mãi đến mười mấy thế kỷ sau, Kant mới vô tình lập lại vấn đề mà Triệu đã tiên thuyết: có phải toàn thể vũ trụ là một vật? Quyết định không phải, vì vũ trụ vô biên. Nếu vậy, vũ trụ tức không phải là một vật? Quyết định không đúng, vì vũ trụ ôm trọn vạn vật (13). Gần mười lăm thế kỷ cách biệt, người nay đã gặp người xưa, đề cùng nói về một thực tại «đối tượng» bằng hai thuật ngữ khác nhau, đề thêm một lần minh chứng sự bất lực của ngôn từ. Ngay cả đến Sunyatā mà dịch là Không cũng là một hạn cuộc gượng ép, nhưng mà ngoài Không ra, thì còn có danh từ nào khác khả dĩ diễn đạt được ý nghĩa của Sunyatā? (14)

Chỉ có thật quán, thật tri, siêu việt cả hai mặt hữu vô mới thấy được cái chân trong cái giả. Và khi đã quán, đã tri và đã sống thật trong Chân Lý tối thắng, cuộc đời ba mươi năm của Triệu quả là đã sống quá viên mãn rồi vậy.

TUỆ HẠNH



- (1) Cao Tăng Truyện, ch. 6, 13 ; Phật Tổ lịch đại thông tải, ch. 7, 16, Cuộc đời lịch sử của Tăng Triệu được ghi lại nơi đây, trong khi Truyền Đăng Lục thêm thắt nhiều chi tiết huyền thoại, như cái chết gia đình của Triệu...
- (2) Còn gọi là Duy Ma Cật Kinh. Chi Khiêm dịch lần đầu năm kh. 222 TL La Thập dịch lần nữa năm kh. 406 TL
- (3) (5) Gao Tăng Truyện ; PTLĐTT.
- (4) Đạo Sanh, Huệ Quán, Tăng Duệ, Tăng Triệu.
- (6) Bình Thúc, tự Hà Ân, nhà đạo sĩ lừng danh trong việc chiết giải Đạo Đức Kinh. Viết Đạo Đức Luận. Mất năm 249 TL
- (7) Diệu Hưng, tự Tử Lược, xưng hiệu Thiên Vương, trị vì Hậu Tần từ 394 đến 416 TL. Không những bảo trợ công cuộc truyền bá Phật giáo — phong La Thập làm Quốc Sư trong khi Thập bị đưa đến Trường an như là tù binh — mà còn tham dự vào công cuộc viết và dịch các tác phẩm Phật học nữa.
- (8) Điều đáng chú ý ở đây là Triệu chỉ trích dẫn Trung Luận của Long Thọ; vết tích của Thập Nhị Môn và Bách luận không tìm thấy trong tác phẩm của Triệu.
- (9) Stcherbatsky, Th. - The conception of Buddhist Nirvana. Leningrad, 1927. tr. 92.
- (10) Theo ý nghĩa của Triệu : vạn vật không ngừng biến chuyển, do vì không ngừng biến chuyển nên vạn vật không di động.
« Vật bất thiên luận ».
- (11) Liebanthal, Walter. - Chao Lun, the treatise of Seng Chao, Hongkong Uni. P. , 1968. tr. 36.
- (12) -dl- tr. 32.
- (13) Kant, Immanuel, — Critique of Pure Reason. Ch. II : Phản đề, Phần I : Nguyên tắc tương phản : « Tương phản là một dữ kiện, không phải là một thuyên giải về hiện hữu, không sai khác trong chính tự nó với bất cứ mọi dữ kiện khoa học nào khác, và có thể được tìm thấy ở bất cứ mọi nơi »
- (14) Liebanthal, W. Chao Lun, tr.34.

Nhà xuất bản KINH THI

ĐÃ XUẤT BẢN :

- CON NGƯỜI VÀ KỸ THUẬT Oswald Spengler
- ÁC QUỶ TRÊN THIÊN ĐÀNG Henry Miller
- SIÊU HÌNH TÌNH YÊU
SIÊU HÌNH SỰ CHẾT Schopenhauer
- CHÀNG TUỔI TRẺ GÂN DẠ
TRÊN CHIẾC ĐU BAY William Saroyan
- THẾ GIỚI THI CA NGUYỄN DU Nguyễn Đăng Thục
- NHẬT KÝ CỦA CHÉ GUEVARA Ché Guevara

ĐANG IN :

- NGƯỜI LỮ HÀNH CÔ ĐƠN C. V. Gheorghiu
- THIỀN ĐẠO TU TẬP Chang Chen-Chi
- CON ĐƯỜNG MÂY TRẮNG Lama Anagarika
Govinda

NHỮNG VẤN ĐỀ NGỮ HỌC

□ LÊ BÁ THẢO

TẠI Tây phương sự tìm hiểu ngôn ngữ khởi nguyên từ trước Tây lịch tại Hy Lạp và La Mã. Tri thức này được gắn liền vào lãnh vực luận lý và siêu hình. Những cuộc tranh luận kéo dài hàng thế kỷ về sự qui xúng và bất qui xúng trong ngôn ngữ. Ngữ pháp cổ truyền là một phần tri thức về bản chất của ngoại giới cùng các thể chế xã hội.

Ngữ pháp dần dần được đào sâu trong việc tìm kiếm những loại tự trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ ở đây là Hy Lạp và La tinh. Ngữ pháp được xem như có tính cách qui Phạm. Các học giả lấy những bản văn cổ làm mẫu mực hành văn.

Vào thế kỷ thứ mười chín, một số học giả Tây phương khảo cứu tiếng Phạn và tìm thấy một sự tương đồng kỳ lạ giữa ngôn ngữ này và La Hy. Từ đó những qui luật về ngữ học được đưa ra nhằm giải thích những biến trạng của các ngôn ngữ liên hệ này.

Ferdinand de Saussure, ngữ học gia Thụy sĩ được xem là ông tổ của ngành ngữ học hiện đại. Ngữ học không còn có tính cách qui phạm mà chỉ được xem là một khoa học nhằm giải thích và mô tả ngôn ngữ. Tiếng nói được xem là đối tượng của khoa này. Các ngôn ngữ đều có những cơ cấu riêng của nó và nhiệm vụ chính của các ngữ học gia là mô tả các cơ cấu đó một cách trung thực dựa trên những phương pháp khoa học. Saussure đã đưa ngữ học vào con đường mới. Ngữ học được chia làm hai ngành: ngữ học lịch sử và ngữ học mô tả (historical linguistics và descriptive linguistics). Ngữ học mô tả, đúng theo cái tên của nó, mô tả ngôn ngữ ở giai đoạn tĩnh tức là ngôn ngữ ở một thời điểm nào đó.

Sự phát triển của ngành mô tả đã lôi kéo các nhà nhân chủng học vào con đường hoạt động tích cực. Các nhà ngữ học học kiêm nhân chủng học đồ xô đi khảo cứu ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Họ ghi lại tiếng nói của các dân tộc thiểu số một phần vì số tiếng nói đó sẽ mất đi theo thời gian. Kế đến là sự khảo cứu ngôn ngữ của các nhà truyền giáo. Một số hội ngữ học được lập thành. Đáng kể nhất là Viện Ngữ học Mùa Hè (Summer Institute of Linguistics). Hai mục đích chính của viện này là dạy ngữ học cho các giáo sĩ, lúc đầu tại đại học Okalahoma vào dịp hè, và truyền bá về kinh thánh. Các giáo sĩ đi đến các vùng có dân tộc thiểu số để tạo cho họ một thứ chữ viết và dịch kinh thánh qua chữ viết mới được thành lập này. Viện này hoạt động khắp thế giới, từ các vùng da đỏ ở Mỹ châu đến các vùng hẻo lánh ở Phi châu. Viện có hàng ngàn nhân viên và đã khảo cứu hằng trăm ngôn ngữ. Viện này hoạt động rất mạnh ở Việt nam. Hiện nay ở nước ta có khoảng gần năm mươi

tiếng nói của các dân tộc thiểu số. Viện ngữ học Mùa hè đã khai thác một ít. Tôi đã may mắn thấy được một số tài liệu do viện này biên khảo. Đây là một công trình rất công phu đòi hỏi một ngân quỹ lớn lao với khả năng và sự tận tụy của các nhà ngữ học của viện. Chúng tôi không biết Bộ Giáo dục có liên lạc với viện này để xin những tài liệu quý báu đó không?

Ngữ học ở thời kỳ vừa được đề cập có thể xem là thể hệ Bloomfield. Ngữ học gia Bloomfield được xem là người sáng tạo ngữ học cấu trúc (structural linguistics). Bloomfield trong cuốn sách nổi tiếng của ông *Language*, công nhận sự mô tả giải thích về ngữ học có thể xây trên tâm cử thuyết, theo đó các hoạt động tâm sinh lý đều có thể giải thích bởi mô thức « kích thích phản ứng ». Bloomfield xem ngữ ý học (semantics) là thứ yếu vì sự thiếu chính xác và thiếu khoa học trong việc định nghĩa từ ngữ. Do đó ngữ ý học đã bị lãng quên trong một thời gian khá lâu. Ngữ học cấu trúc phân hạn rõ rệt các cấp (level) trong hệ thống ngữ học.

Ngữ học cấu trúc được phát triển với lối áp dụng phương pháp cấu tử tương nhập (Immediate Constituent, gọi tắt là I. C.) vào ngữ pháp học. Trong phần cú pháp cách phân tự loại (parts of speech) không còn xây trên những định nghĩa như « danh từ là tiếng chỉ định đồ vật ... » mà trên thứ tự vị trí của các ngữ vị trong một ngữ tuyến. Ngữ vị được sắp xếp theo từng loại nếu cùng một đặc tính là có thể thay thế nhau trong một ngữ tuyến. Đây là phương pháp mà Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Lý đã áp dụng trong cuốn *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam* (Tủ sách Đại học, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu).

Ngữ học cấu trúc đã ngự trị một thời gian khá lâu. Mãi đến đầu năm 1950 ngữ học bắt đầu chuyển mình. Những nghi

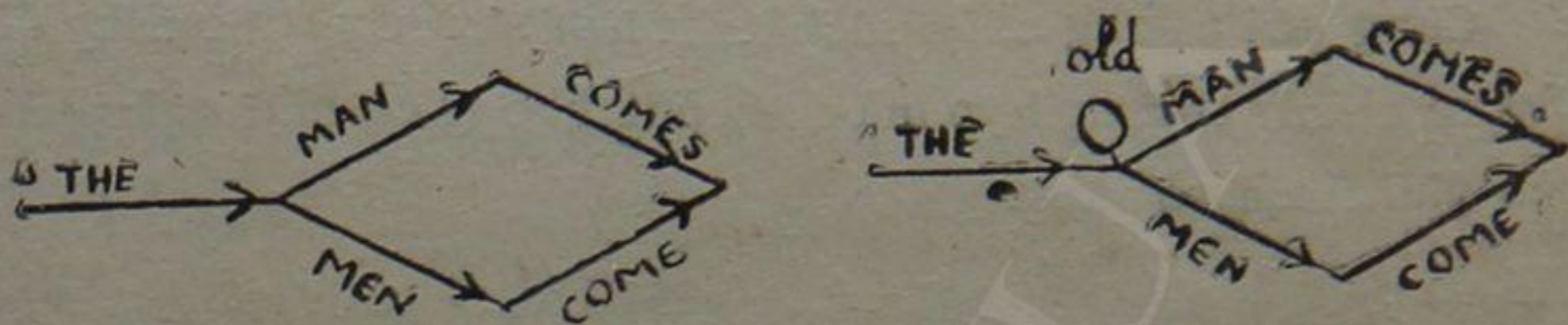
vấn về giá trị của các lý thuyết khảo cứu ngữ học được nêu lên. Ngữ học ở giai đoạn này được đánh thức bởi một ngôi sao chói. Đó là Avram Noam Chomsky.

Sau một thời gian đi tìm các dữ kiện, ngữ học dừng bước để khai thác các dữ kiện đã có. Ngữ học gia đòi hỏi một lý thuyết về ngữ pháp phản ánh được khả năng ngôn ngữ của loài người. Họ đề nghị ngữ pháp đặt căn bản trên lý thuyết này phải được hệ thống hóa (formalized) bằng một số luật hữu hạn để hình thành (generate) vô số các câu. Chomsky ví ngữ pháp như một cái máy sản xuất vô số các câu và nó có thể hiện khả năng ngôn ngữ của người nói (competence of native speaker). Sự biện luận một khả năng ngôn ngữ đã đưa Chomsky vào lãnh vực duy lý. Theo Chomsky, khả năng ngôn ngữ không là sản phẩm đặc thù mà là một khả năng bẩm sinh. Chomsky cho rằng một số ít câu nói có thể lệch ngữ pháp; đó là lý do sai lệch trong lãnh vực thể hiện (performance) qua sự lệch lạc của các hoạt động chú ý, ký ức... v.v. của cơ quan tâm lý về phương diện ngôn ngữ.

Như đã trình bày, một ngữ pháp dựa trên một lý thuyết được xem là đầy đủ khi có thể tạo lập tất cả và chỉ tất cả những câu nói của một ngôn ngữ. Chomsky đã lần lượt trình bày ba mô thức ngữ pháp để tìm một lý thuyết ngữ học đầy đủ: mô thức Markov, mô thức cấu trúc (phrase-structure model) và mô thức chuyển hóa (transformational model).

Trong *syntactic Structures*, Chomsky trước hết trình bày một mô thức ngữ pháp đơn giản nhất, đó là mô thức Markov. Một ngữ pháp như mô thức Markov có thể tạo ra vô hạn các câu nói bằng cách áp dụng một số hữu hạn các định luật hồi chuyển. Mô thức ngữ pháp này được ví như một cái máy di

chuyển qua từng giai đoạn. Giai đoạn đầu là điều kiện hạn chế của giai đoạn sau, cứ kế tiếp như vậy cho đến giai đoạn chót. Mô thức này còn cho phép ghép thêm một phần tử khác ở một giai đoạn đang qua hay giai đoạn trước. Chomsky trình bày như sau (1957, tr. 19) :



Khuyết điểm của mô thức Markov là không thể giải thích được mối tương quan giữa các ngữ vị không đứng cạnh nhau. Thí dụ : « Những điều mà anh phê phán về tôi đều sai lạc ».

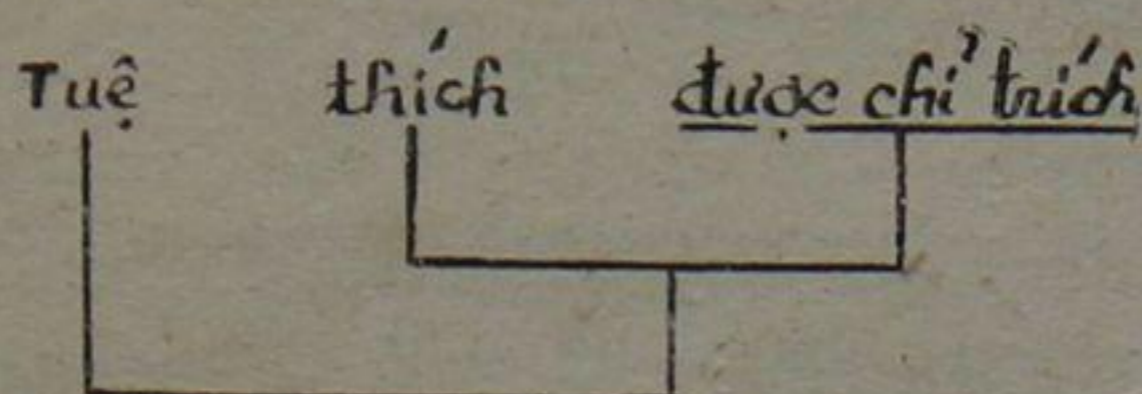
Mô thức thứ hai được đan cử là ngữ pháp cấu trúc xây trên lý thuyết phân tích các cấu tử tương nhập (I. C.). Ngữ học cấu trúc không đưa ra một giải thích đầy đủ và đơn giản về sự liên quan giữa thụ động cách và hành động cách, hay những trường hợp đổi vị trí của ngữ vị như :

- Nó đánh tan giặc.
- Nó đánh giặc tan.
- Nó ăn hết bánh.
- Nó ăn bánh hết.

Hơn nữa ngữ pháp cấu trúc không giải thích đầy đủ về các trường hợp mơ hồ như :

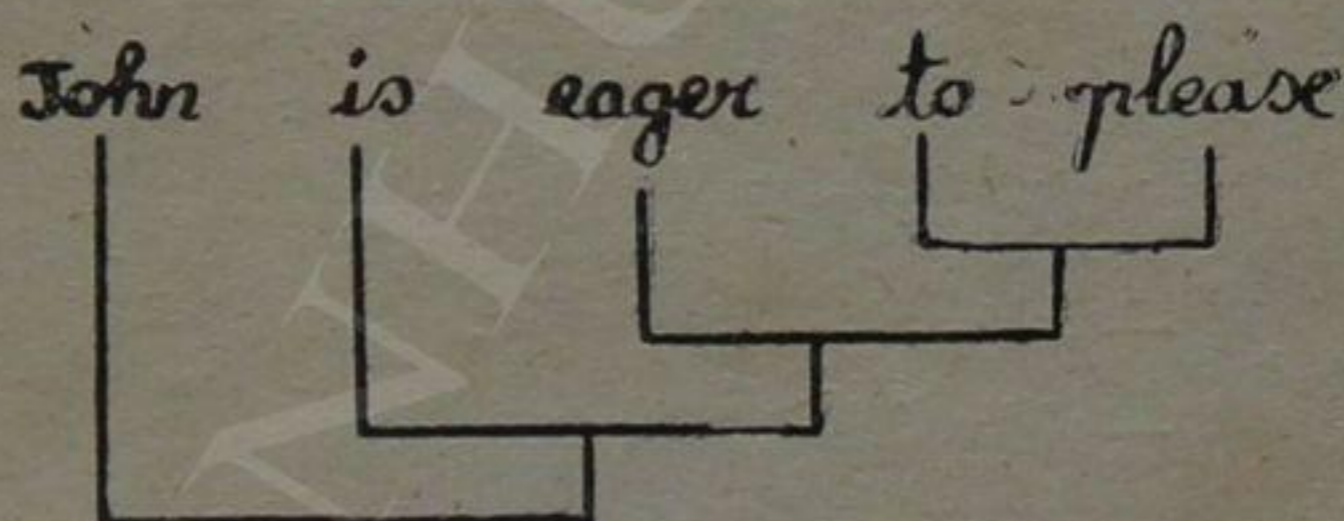
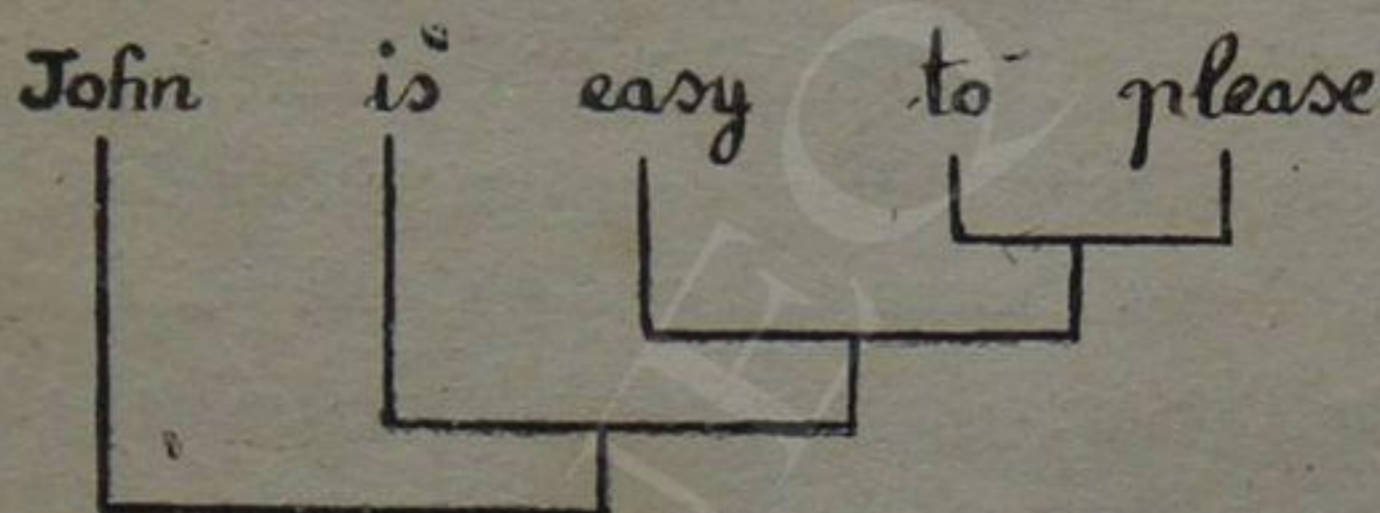
- Tuệ thích được chỉ trích,

Câu này có thể được hiểu theo hai cách : (a) Tuệ thích được người ta chỉ trích mình, hay (b) Tuệ thích được chỉ trích người khác. Ngữ pháp cấu trúc chỉ giải quyết vấn đề này như :



Cùng với những cuốn sách xuất bản sau này, Chomsky đã đưa ra những trường hợp mà theo ông không có một ngữ pháp nào giải thích rõ ràng.

Thí dụ :



Theo Chomsky lối mô tả này không cho ta một giải thích đầy đủ và sự tương quan sâu xa của các ngữ vị. Trong cuốn *Current Issues In Linguistics* Chomsky viết (tr. 29) : « Một lý thuyết ngữ pháp không mô tả được cơ cấu loại này sẽ không thể đạt được mức độ chính xác đầy đủ trong việc mô tả (A theory of grammar that does not allow structural descriptions of this sort cannot achieve the level of descriptive adequacy.)

Trong đường hướng đi tìm một lý thuyết ngữ pháp đạt được mức độ mô tả đầy đủ, Chomsky đưa ngữ học vào con đường mới lạ. Lối phân tích của ngữ pháp chuyển hóa được coi như đầy đủ trong việc mô tả ngôn ngữ. Ông viết tiếp: « Mô thức chuyển hóa làm cho ngữ pháp thích hợp trong sự mô tả cơ cấu loại này, vì vậy, ít nhất trong trường hợp này nó cũng đạt được mức độ mô tả đầy đủ.» (The transformational model does make grammars available that can supply structural information of this sort, and therefore can, in this case at least, achieve the level of descriptive adequacy).

Ngữ pháp cấu thức được áp dụng một phần trong lý thuyết chuyển hóa. Như chúng ta đã thấy, ngữ pháp cấu thức không phải là một phát minh ngữ học của Chomsky. Công trình chính của Chomsky là hệ thống hóa (formalize) các định luật của ngữ pháp cấu thức. Trong giai đoạn đầu của sự phát triển ngữ pháp chuyển hóa ta thấy Chomsky và Harris không mấy khác nhau. Chomsky quan niệm ngôn ngữ gồm một số những nguyên cú (kernel sentences) từ đó vô số những câu mới được thành lập theo phương pháp chuyển hóa. Thí dụ :

— Duyệt phạt Tri.

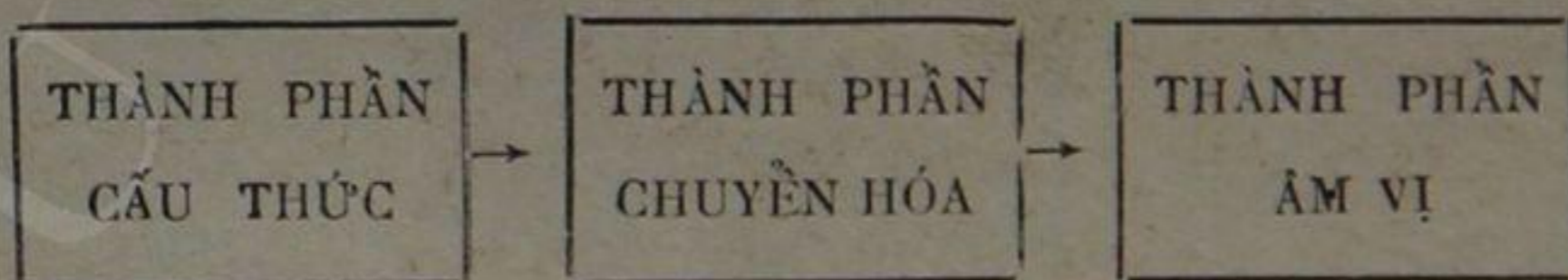
Và :

— Tri bị Duyệt phạt.

Luật chuyển hóa có thể được lập như sau trong Việt ngữ :
Luật chuyển hóa thụ động :

$$X1 + X2 + X3 \rightarrow X3 + \text{bị} + X1 + X2$$

Ngữ pháp chuyển hóa ở giai đoạn đầu được mô tả theo đồ biểu sau :



Mô thức này được các nhà ngữ học gọi là «Syntactic Model» vì nó được giới thiệu đầu tiên trong cuốn *Syntactic Structures*. Sau này vào năm 1965 Chomsky cho xuất bản cuốn *Aspects of the Theory of Syntax*. Cuốn sách này được coi là tiếng nói tiêu biểu cho thể hệ Chomsky. Trong cuốn sách này Chomsky đã đưa ra một lý thuyết về ngữ pháp chuyển hóa được sửa đổi lại và thêm phần ngữ ý học (semantics). Chomsky đặt vấn đề tại sao ta không chấp nhận những câu nói được xem là trái tai (deviant sentences) như :

- * Cục đá yêu mến gia đình tôi.
- * Tôi cam trái hái.
- * Căn nhà học bài.

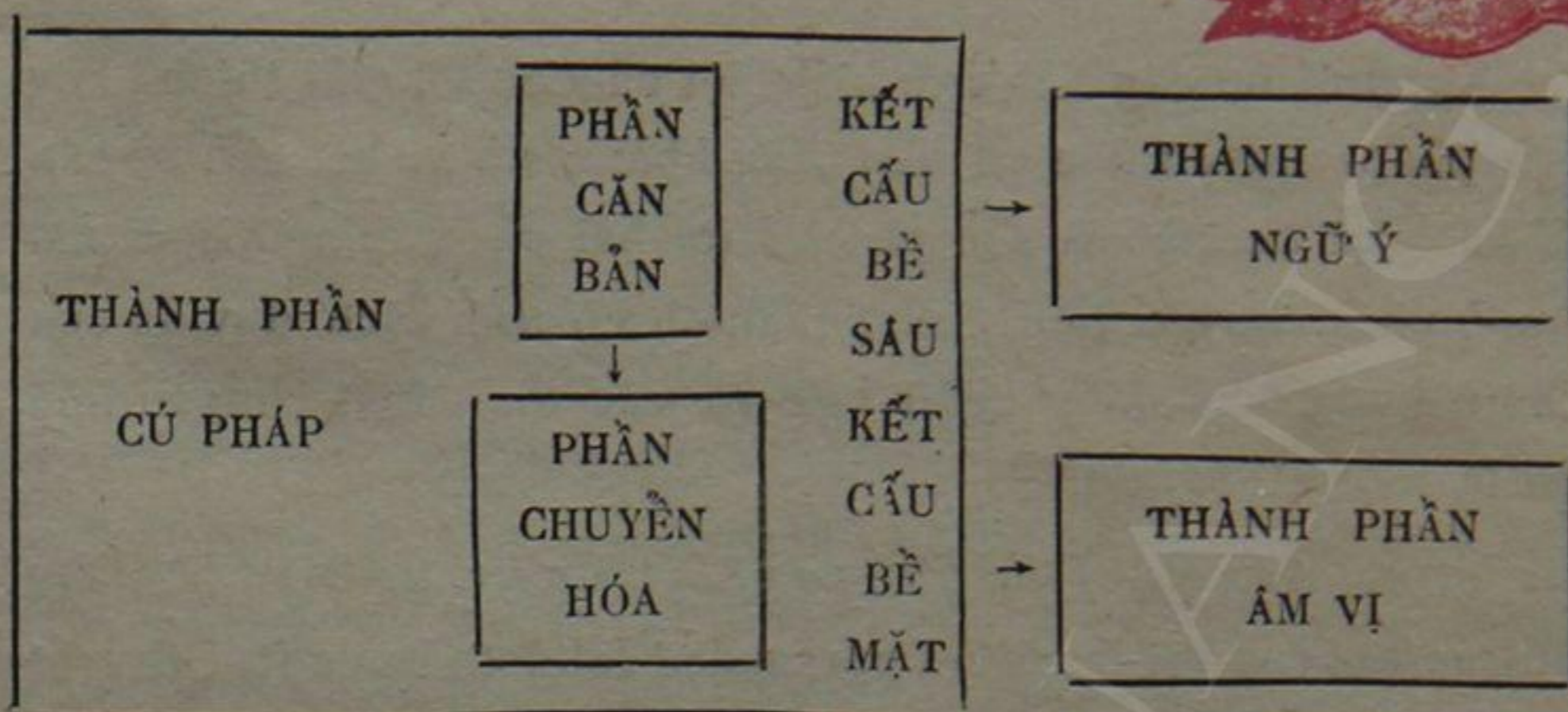
Trái lại mọi người Việt đều chấp nhận các câu như ;

- Láng giếng yêu mến gia đình tôi.
- Tôi hái trái cam.
- Tri học bài.

Như đã trình bày trong *Syntactic Structures*, Chomsky cho rằng các câu thuộc thể thụ động là những câu mới được tạo thành qua sự chuyển hóa từ những nguyên cú. Trong giai đoạn này, Chomsky không còn đặt vấn đề nguyên cú và tạo cú (derivative sentences). Chomsky cho rằng câu ở thụ động cách và câu ở hành động cách đều do sự chọn lựa ở kết cấu bề sâu. Do đó luật chuyển hóa đóng vai trò quan trọng trong việc mang một câu từ kết cấu bề sâu lên kết cấu về mặt (surface structure); Ngữ pháp chuyển hóa ở giai đoạn sau này thường được ám chỉ là « Aspects Model. »

Chúng ta có thể mô tả Aspects Model theo đồ biểu sau :





Phần căn bản trong Aspects Model có phần khác với thành phần cấu trúc trong Syntactic Model. Trong phần này ta thấy có những luật như luật phân hạng mục (subcategorization rule) và luật tự nguyên (lexical rule). Luật phân hạng mục còn được chia làm: phân hạng mục hạn chế (strict subcategorization rule) và luật chọn lựa (selectional rule.)

Phần chuyển hóa gồm những luật chuyển hóa qua những giai đoạn như đảo vị (permutation), trừ khử (deletion). v.v...

Thành phần ngữ ý nhằm giải thích ý nghĩa của câu. Thành phần âm vị qui định hình thức âm vị của câu ở kết cấu bề mặt khi câu này được chuyển hóa lên từ kết cấu bề sâu.

Theo Chomsky sự áp dụng hữu ích nhất của ngữ pháp chuyển hóa là giải quyết những trường hợp mơ hồ của một câu và giúp hiểu được sự khác biệt của những câu đồng dạng.

Sau khi xuất bản hai cuốn *Syntactic Structure* và *Aspects of the Theory of Syntax*, Chomsky được xem là mục tiêu của những chỉ trích kịch liệt nhất và cũng là đối tượng được tôn sùng nhất. Sự chỉ trích về lý thuyết ngữ học của Chomsky có thể được chia ra làm hai khuynh hướng: tích cực và tiêu cực.



Khuynh hướng tích cực kịch liệt đả kích lối giải thích bằng ngữ pháp chuyển hóa và cho rằng khái niệm về kết cấu bề sâu về kết cấu bề mặt là sản phẩm khôi hài của các ngữ học gia thuộc phái chuyển hóa. Sự giải thích có tính cách duy lý của Chomsky về khả năng ngôn ngữ và các định luật chuyển hóa chỉ là một giả tưởng.

Trong *Aspects of the Theory of Syntax* (tr. 22-24) Chomsky đưa ra hai câu thí dụ: (1) I persuaded John to leave (tôi thuyết phục John đi) và (2) I expected John to leave. (Tôi mong John đi). Ông cho rằng: « Ngay cả sự cân nhắc tỉ mỉ nhất cũng không thể chứng tỏ cho ông biết sự khác biệt về cơ cấu ngữ pháp giữa hai câu này. » Chomsky tiếp: « Thật ra cho đến nay tôi chưa thấy một ngữ pháp Anh nào có thể chỉ rõ sự dị biệt căn bản về hai câu này. (In fact, so far as I have been able to discover, no English grammar has pointed out the fundamental distinction between these two construction).

Giáo sư Hammarstrom trong các bài diễn thuyết tại Úc đại lợi đã chỉ trích Chomsky rất khe khắt. Ông đã dẫn lượt những giải thích của Chomsky và Halle trong cuốn *The Sound Patter of English* và cho rằng « đó là những cái phi lý của ngữ học » the nonsense of linguistics). Phê bình sự thách đố trên của Chomsky, giáo sư Hammarstrom trong một cuộc diễn thuyết tại Đại học Monash đã viết: « Chúng ta hãy trở lại với luận cứ của Chomsky cho rằng không một ngữ pháp nào có thể giải thích được sự dị biệt giữa câu (1) và (2) và ghi rằng ngay cả trong các cuốn sách do Chomsky xuất bản vào năm 1955 và 1962 cũng không thể giải thích được. Thật là một điều lạ lùng khi lời nói đó lại là của một ngữ học gia. (Đây là thí dụ điển hình về kiến thức nông cạn của Chomsky về ngữ học của giai đoạn trước).

Tôi nghĩ rằng hầu hết các ngữ pháp Anh đều có thể giải thích rành mạch sự dị biệt này. » (Let us now return to Chomsky's statement that no grammar has pointed out the difference between sentences (1) and (2) and that in publications of 1955 and 1962 he had himself failed to note it. This is an amazing statement to come from a linguist (it is actually just another example of Chomsky poor knowledge of earlier linguistics). I would have thought most English grammars were good enough to give a clear understanding about the difference under consideration).

Giáo sư John Lyons thuộc viện đại học Edinburgh, Anh quốc, trong cuốn sách *Chomsky* do ông viết tuy không đồng ý với lý thuyết ngữ học của Chomsky nhưng ông không gay gắt : « Dù đúng hay sai, lý thuyết ngữ pháp của Chomsky được xem là tích cực nhất và có nhiều ảnh hưởng nhất » (Right or wrong, Chomsky's theory of grammar is undoubtedly the most dynamic and influential).

Thật vậy Chomsky đã gây ảnh hưởng rất nhiều trong các lý thuyết ngữ học hiện đại. Về âm vị học, chúng ta thấy không có sự khác biệt mấy về lý thuyết các ngữ học gia thuộc nhóm ngữ học chuyển hóa. Các cấu trúc của âm thanh trong các ngôn ngữ được giải thích bằng những luật âm vị và những luật này được hệ thống hóa. Nói một cách khác các luật này phải được áp dụng theo một thứ tự đã được qui định. Sau đây là một thí dụ lấy ở ngôn ngữ Phần lan trong cuốn *Introduction to Phonological Theory* của Robert T. Harms tr. 48-49) :

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------------------|-------|
| (I) e → i | trong vị trí | — ≠ | |
| (II) t → s | trong vị trí | — i | |
| (III) t̄ → d | trong vị trí | — V (i)C | } ≠ } |
| (IV) à → zero | trong vị trí | — i (khi [i] là số nhiều | |

Những âm luật này được đọc như sau :

(I) Âm e đổi thành âm i khi ở vị trí cuối cùng.

(II) Âm t đổi thành âm s khi đứng trước âm i.

(III) Âm t đổi thành âm d khi đứng trước một chuỗi âm

$V(i)c \left. \begin{matrix} C \\ \neq \end{matrix} \right\}$ bắt đầu bằng một nguyên âm, có hay không có âm i theo sau, kể đến là một phụ âm có hay không có một phụ âm khác theo sau, hoặc phụ âm này đứng ở vị trí cuối.

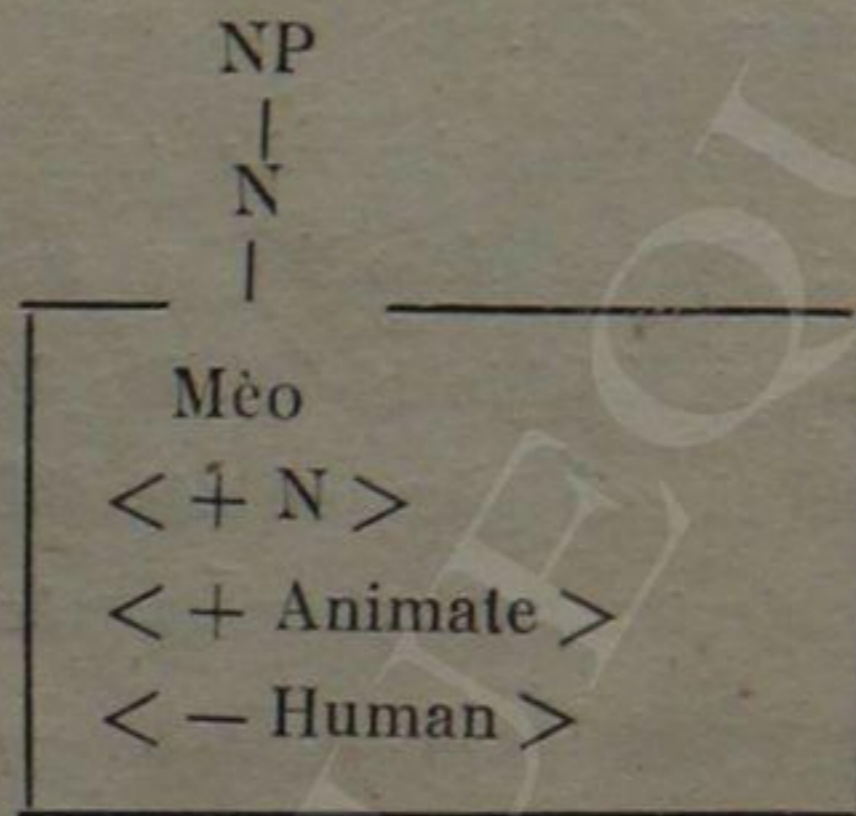
Áp dụng các luật âm vị này vào các tiềm cơ cấu (underlying forms) ta có : (Sự hòa hợp nguyên âm không được đề cập ở đây).

		katessa	katissa	mataissa	mataina	katina
	kate	in the	in the	in rotten	as rotten	as
	hand	hand	hands	(ones)	(ones)	hands
RULE						
(I)	kati	---	---	---	---	---
(II)	kasi	---	kasissa	---	---	kasina
(III)	---	kadessa	---	madaissa	---	---
(IV)	---	---	---	madissa	matina	---

Lý thuyết chuyển hóa về phương diện tổng quát đã được đào sâu và từ đó những lý thuyết khác dựa vào đó phát triển. Như đã trình bày, Chomsky cùng một số ngữ học gia khác cho rằng thành phần cú pháp (syntactic component) là thành phần qui định cơ cấu của một câu còn thành phần ngữ ý chỉ đóng vai trò giải thích. Do đó trong *Aspects of the Theory of Syntax* ngoài sự thay đổi luật cấu thức (phrase structure rules) thành luật hạng mục (categorial rules) còn có thêm luật tự nguyên. Luật tự nguyên (lexicon) gồm những biểu hiệu mang tính chất cú pháp và ngữ ý. Thí dụ (tr. 65) :

- (1) NP --- (Det) N (S)
- (2) N --- [+ N, + Common]
- (3) [+ Common] → [+ Count]
- (4) [- Common] → [+ Animate]
- (5) [+ Animate] → [+ Human]
- (6) [- Count] → [+ Abstract]

Do đó ở kết cấu bề sâu danh từ « mèo » có dạng như sau :



Nếu áp dụng đúng luật như đã thiết lập, chúng ta sẽ thấy không còn có những câu trái tai như : * Cuốn sách học giỏi. hay : * Tri ba thương.

Một số ngữ học gia khác đã tranh luận rằng thành phần ngữ ý là thành phần cốt yếu qui định cơ cấu của một câu và do đó nó không đóng vai trò thứ yếu là giải thích như Chomsky đã trình bày. Các ngữ học gia thuộc nhóm « lý khai » này đưa ra một lý thuyết lấy ngữ ý làm căn bản và nỗ lực đào sâu phần khảo cứu về ngữ ý hầu chứng tỏ có một sự phổ quát (universals) trong các ngôn ngữ. Hầu hết những bài khảo cứu đều dùng Anh ngữ làm đối tượng. Các nhà ngữ học đề cập ở đây là : Charles J. Fillmore, John M. Anderson, J. D. McCawley, G. Lakoff M. Halliday...

Fillmore đã đưa ra một lý thuyết ngữ pháp xây trên ngữ ý mà ta có thể gọi là « ngữ pháp thể cách » (case grammar). Theo lý thuyết này những ý niệm về chủ từ và túc từ không còn là vấn đề. Yếu tố chính qui định cơ cấu của một câu nói là thể cách của một động từ. Ta thử lấy thí dụ sau đây :

(1) Tri mở cái cửa bằng cái chìa khóa.

(2) Cái cửa mở.

(9) Cái chìa khóa mở cửa.

Ta thấy động từ *mở* trong ba câu trên bao hàm những thành phần sau đây : Một tác nhân X (Tri) *mở* vật bị tác động Y (Cửa) với một dụng cụ K (chìa khóa). Do đó ở kết cấu bề sâu (deep structure) động từ *mở* gồm có các thể cách : tác nhân (agentive), thụ vật (objective) và phương cách (instrumental). Các thể cách này được viết tắt là : A, O, I.

Ta có thể trình bày động từ *mở* như sau :

Mở [+ —— O (I) (A)]

Các dấu hiệu trong ngoặc có nghĩa là ở kết cấu bề mặt, có thể không có danh từ thể hiện. Thí dụ ở bề mặt ta có hình thức sau đây với những câu có động từ *mở* :

(1) Tôi mở cái cửa bằng cái chìa khóa,

[—— O, I, A]

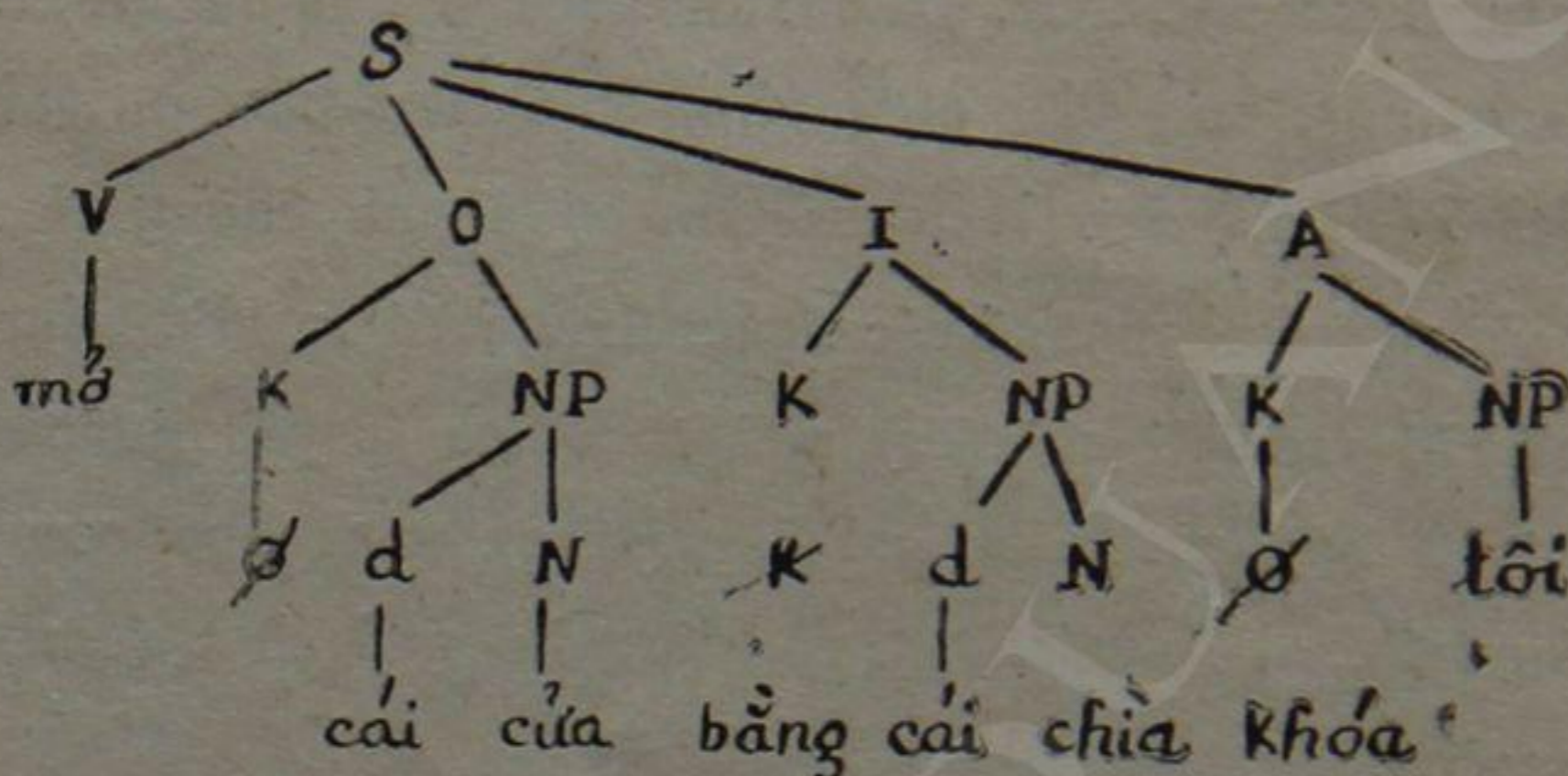
(2) Tôi mở cái cửa.

[—— O, A]

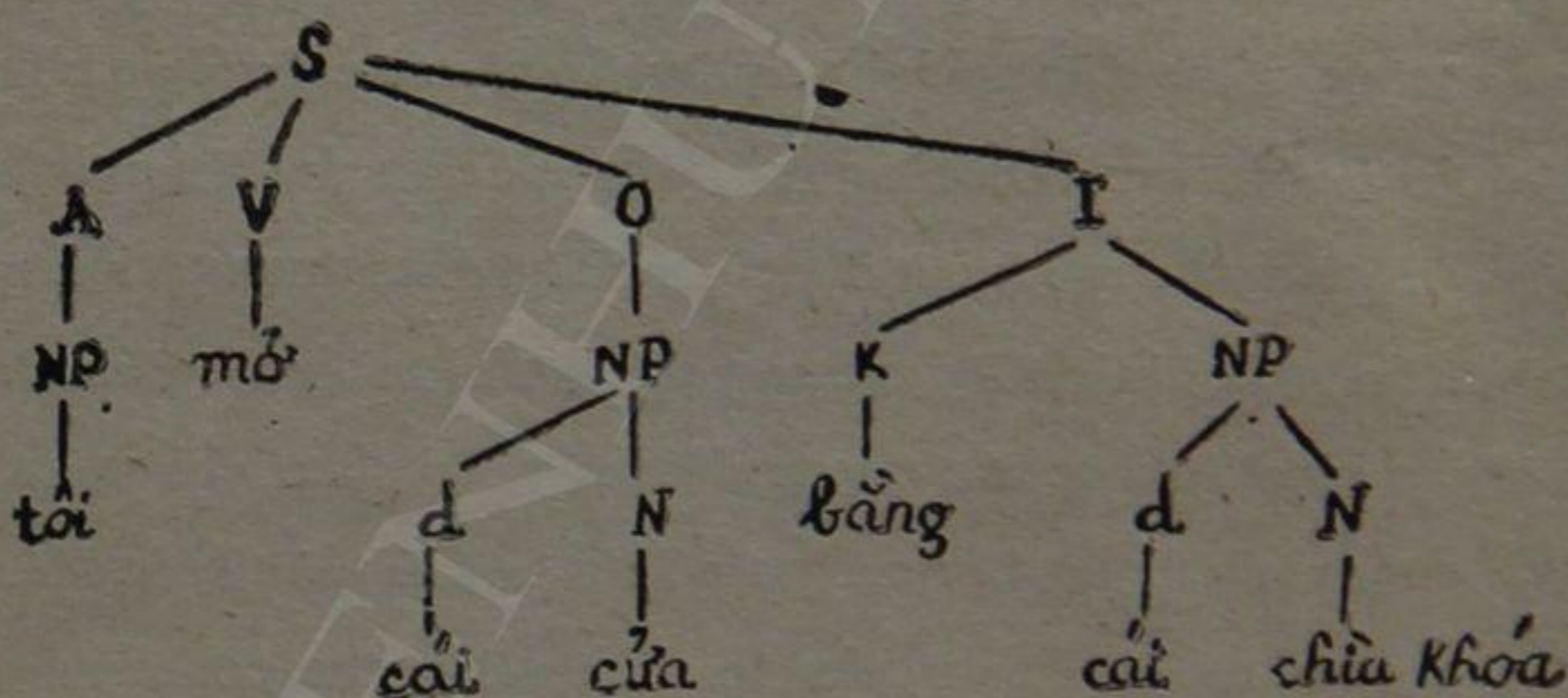
(3) Cái cửa mở.

[—— O]

Kết cấu bề sâu : (1)



Kết cấu bề mặt của câu (1): qua giai đoạn chuyển hóa ta có



Theo chiều hướng khảo cứu này Fillmore đã đưa ra sáu thể cách. Chúng tôi mong rằng trong một bài khác chúng tôi có thể trình bày chi tiết hơn các thể cách này. Sự trình bày rất sơ lược trên chỉ cốt giới thiệu một khía cạnh mới trong các lý thuyết ngữ học đương thời.

Sự tiến triển của ngữ học đã vượt hẳn giới hạn thuần túy của nó và ngày này ngữ học đã đóng một vai trò quan trọng trong các khoa học khác. Ở một vài đại học trên thế giới ngành ngữ học được xếp vào phân khoa khoa học như ở Đại học Alberta ở Gia nã đại. Nhờ sự tiến bộ nhanh chóng và vững vàng của ngữ học một số các ngành học mới ra đời như ngữ học xã hội (sociolinguistics), ngữ tâm học (psycholinguistics), ngữ toán học (mathematical linguistics), ngữ học computer (computational linguistics) và địa dư ngữ học (linguistic geography).

Để kết luận, tuy các ngữ học gia với những lý thuyết khác nhau không đồng ý về một số vấn đề ngữ học nhưng nhờ đó ngữ học càng ngày càng được đào sâu và chiếm một địa vị quan trọng. Như giáo sư John Lyons đã nói về ngữ pháp chuyển hóa của Chomsky: « Dù rằng nỗ lực của Chomsky nhằm luận lý hóa (formalized) các quan niệm được áp dụng trong việc phân tích ngôn ngữ bị thất bại, nhưng chính nỗ lực ấy sẽ giúp chúng ta thấm nhuần được các quan niệm này, và theo chiều hướng đó « cuộc cách mạng Chomsky » có thể nói là thành công. (even if the attempt he has made to formalize the concepts employed in the analysis of languages should fail, the attempt itself, will have immeasurably increased our understanding of these concepts and that in this respect the « Chomsky an revolution » cannot but be successful).



SÁCH THAM KHẢO

- 1— Bach, Emmon, and Robert T. Harms (eds), 1968. *Universals in Linguistics Theory*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
- 2— Chomsky, Noam, 1957. *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton and Company.
- nt- 1964. *Current Issues in Linguistic Theory*. The Hague: Mouton and Company.
- nt- 1965. *Aspects of the Theory of Syntax*. Cambridge, Massachusetts: M. I. T. Press.
- nt- 1966 *Cartesian Linguistics*. New York: Harper and Row.
- nt- and Morris Halle, 1968. *The Sound Pattern of English*. New York: Harper and Row.
- 3— Fodor, J. A., J.J. Katz, (eds), 1964. *The Structure of Language: Readings in the Philosophy of Language*. Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice Hall.
- 4— Jacobs, Roderick A., and Peter S. Rosenbaum, 1968. *English Transformational Grammar*. Waltham, Mass. Ginn.

5— Harms, Robert T., 1968. *Introduction To Phonological Theory*. Englewood Cliffs, New Jersey : Prentice Hall.

6— Harris, Zellig, 1951. *Methods in Structural Linguistics*. Chicago : University of Chicago Press.

7— Lê Văn Lý, 1968. *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*. Saigon : Bộ Giáo dục.

8— Gleason, H.A., 1961. *An Introduction to Descriptive Linguistics*. 2nd revised ed., New York : Holt, Rinehart & Winston.

9— Lyons, John. 1968. *Introduction to Theoretical Linguistics*. London and New York : Cambridge University Press.

-nt- 1970. *Chomsky*. Britain : Fontana Collins ;

LÊ BÁ THẢO



ÂM THANH CHUÔNG CHIỀU CỦA NHÂN LOẠI

□ LÊ TRUNG TRANG

*Giấc mộng ngàn năm
được mang trên cánh Hào Quang muôn thuở
xé nát màn che chỗ mập mờ
băng qua thời gian
dệt thành những chuyện triền miên trong kiếp sống.*

.....

The eternal Dream
is borne on the wings of ageless Light
that rends the veil of the vague
and goes across Time
weaving ceaseless patterns of Being.

.....



(Santiniketan, 1929, những vần thơ đọc trong dịp lễ Khánh thành trường Cao đẳng Ấn độ học, Montpellier, Pháp quốc.)

Sự kiện đượm nhiều màu sắc nhân tính nhất của con người là mơ về cái vô hạn không đạt được – giấc mơ tô điểm cho cái gì đạt được qua khả năng. Con người sống trong một tương lai không bờ bến. Hiện tại chỉ là một phần của tương lai đó. Những ý tưởng chưa phát hiện, lòng hăng say quả cảm chưa thành hình thường chập chờn trong trí tưởng tượng một cách rõ rệt đến độ con người cảm thấy những ý tưởng và lòng hăng say quả cảm đó có vẻ Thật hơn là mọi vật trước mắt. Bầu không khí tương lai phải luôn luôn quyện quanh giây phút hiện tại để con người chịu đựng kiếp sống trong khi mơ màng cái Bất diệt bên trên thời gian.

« Cái Tương lai liên tục là tổ ấm ngàn năm của con người. Nó mật thiết gắn liền với đời sống, và sống động hơn bất cứ những gì chúng ta biết trong lịch sử rời rạc của hiện tại. »

« The continuous future is the domain of our millennium, which is with us more truly than that we see in our history in fragments of the Present. »

Rabindranath Tagore, The Religion of Man,

(London, George Allen and Unwin LTD), trang 121.

Qua Thời gian con người ý thức về sự hủy diệt không thể tránh và tìm một chốn an toàn bên trên thời gian hoặc thi vị hoá tư tưởng bi quan phát xuất từ ý thức về sự hủy diệt đó để tìm lối giải thoát trong lòng thời gian, và lối thứ hai này là thái độ của nghệ sĩ.

Một giờ, một ngày, hai năm, mười năm, mười lăm năm, rồi hai mươi bốn năm trôi qua trong sự cấu kết với Ác quỷ để



được điều mơ ước. Bác sĩ Faustus một mình một bóng, lặng nghe đồng hồ điểm mười một tiếng. Bác sĩ chỉ còn vòn vẹn ba ngàn sáu trăm tích tắc trần gian để âu sầu, để luyến tiếc, để sợ hãi, để ước mong một cách tuyệt vọng nửa giọt máu của Chúa Ki tô từ giòng suối máu trong lòng vũ trụ rơi xuống cứu mình khỏi sa vào bàn tay ác quỷ. Ác quỷ sắp xuất hiện điệu linh hồn Bác sĩ xuống tắm với y trong hồ lửa địa ngục theo lời giao ước xưa kia. Mười một giờ ba mươi. Ba mươi phút trôi nhanh. Xin thời gian ngừng trôi. Xin đêm khuya đừng tới. Xin mặt trời đi lên, đi lên, cho ngày dài mãi mãi. Xin núi đồi che thân tôi cho khuất cơn thịnh nộ của Thượng đế. Xin Thượng đế rủ lòng thương xót thân phận thằng Faustus này. Xin cho ngàn năm lưu đày trong địa ngục hay trăm ngàn năm thôi — thay vì mãi mãi. Trăm ngàn năm cũng đủ khổ rồi.

Đồng hồ chậm rãi buông mười hai tiếng. Tiếp theo là sấm chớp vang rền và đổ rục cả không gian....

Thời gian trong tác phẩm « *Thảm kịch Bác sĩ Faustus* » của *Christophes* là bóng đêm trong bóng đêm nơi địa ngục, là ánh sáng của Thiên đàng đang le lói bên trên trần gian máu đọng và sắp tắt trong những ngày cuối cùng của Thế kỷ hai mươi.

Con người chìm đắm trong giòng sông lớn, giòng thời gian vô biên, giữa bao lớp sóng nhấp nhô, gềnh thác, bao nhiêu dâu cồn bề vực, bao nhiêu điên rồ ngu xuẩn, kinh nghiệm chua xót, bao nhiêu giấc mơ và thất vọng, bao nhiêu cố gắng ngông cuồng... Tất cả những gì trên giòng sông thời gian đang chảy qua tâm hồn nhân loại là một mơ âm thanh và cuồng loạn, là độc thoại rĩ rả của Quentin trong tác phẩm *Âm Thanh* và *Cuồng Loạn* của *Faulkner* khi anh chàng đập vỡ chiếc đồng hồ trước khi gieo mình xuống giòng sông Charles.

« Khi bóng những chấn song nổi bật trên màn che cửa sổ thì đã vào khoảng bảy, tám giờ sáng. Tôi nghe tiếng tích tắc chiếc đồng hồ của nội tôi. Khi trao cho tôi cha tôi dặn : « Quentin, ba cho con nắm mồ chôn bao nhiêu hy vọng và ước muốn. Đau buồn không kể xiết, chắc con sẽ dùng nó để cầu cho được cái phi lý của tất cả kinh nghiệm thế gian... Chiếc đồng hồ này ba cho con, không phải để con nhớ thời gian, nhưng để thỉnh thoảng con có thể lãng quên thời gian trong chốc lát, để con tránh khổ nhục vì cố tình chinh phục thời gian... Chiến địa chỉ đem lại cho con người nhận thức về những điên rồ và thất vọng của nó mà thôi. Và thắng lợi bao giờ cũng chỉ là ảo tưởng của bọn triết gia và phường ngu xuẩn.» (*William Faulkner, The Sould The Fury* — The Modern Library, New York trang 93, tạm dịch.)

Câu chuyện « Âm thanh và cuồng loạn » gồm bốn phần, ba phần đầu là « độc thoại nội tâm », và phần cuối là tường thuật của tác giả. Ý thức thời gian trong tác phẩm được nổi bật qua sự sắp đặt không theo thứ tự thời gian của nó :

Phần 1 : ngày 7 tháng 4 năm 1928 (tr.1),

Phần 2 : ngày 2 tháng 6 năm 1910 (tr.93),

Phần 3 : ngày 6 tháng 4 năm 1928 (tr.223),

Phần 4 : ngày 8 tháng 4 năm 1928 (tr.330).

Và qua độc thoại nội tâm của Benjy, một tên ngu đần vừa câm vừa điếc, đầu óc đặc những « âm thanh và cuồng loạn », độc giả mò mẫm những biến cố quyết định vận mạng đen tối của gia đình Compson như con người mò mẫm tìm những cái vô nghĩa trong những ngày hiện tại. Quá khứ, hiện tại, bóng tối, hoàng hôn, tiếng đồng hồ tích tắc, tiếng chuông, kèm theo những tan nát của lòng người, những đổ vỡ của nhân loại.

« Tôi nghe đồng hồ, nghe Caddy đứng đằng sau, và nghe mái nhà. Trời còn mưa, Caddy bảo thế. Tôi không thích mưa. Tôi chẳng thích gì cả.» (tr.69)

« Hai phút nữa chuông đổ » (tr.69)

« Ba mươi phút trôi qua. Rồi tiếng chuông ngừng đổ và im bật. » (tr.101)

« Trong khi ăn tôi nghe đồng hồ điểm. » (tr. 102)

« Tiếng tích tắc nơi đây nghe như tiếng đế trong bãi cỏ tháng chín, và tôi nghe một chiếc đồng hồ lớn bên trên người thợ. » (tr. 102, 103)

« Tôi bước ra ngoài, để lại đằng sau vô số tiếng tích tắc... đồng hồ hủy diệt thời gian. Thời gian bị tiêu ma chừng nào còn tiếng tích tắc của những bánh răng cưa nhỏ ; chỉ khi nào đồng hồ mất hết thì thời gian mới thật sự trở về đời sống. » (tr. 102)

« Tôi lắng nghe từng tiếng chuông đồng hồ bước đi lặng lẽ dọc theo ánh nắng, giữa những chiếc lá mảnh mai. » (tr. 124)

« Thời gian là vận rủi của con người... » (tr. 129)

« ... một đoàn tàu lửa, và một lát sau tiếng rầm rầm mất hẳn sau rặng cây đằng xa, và tôi nhận thấy tiếng đồng hồ tích tắc nối tiếp tiếng tàu chạy vừa im bật. » (tr. 149)

« ... lúc xe chạy ra khỏi hàng cây tôi thấy bóng hoàng hôn, một thứ ánh sáng đem lại cảm giác thời gian ngừng trôi trong phút chốc với mặt trời còn lơ lửng ngay dưới chân trời... » (tr. 208, 209)

« ... nghe tiếng tích tắc và bắt đầu lắng nghe chuông đổ ... » (tr. 212)

« Chuông điểm ba khắc. Tiếng chuông đầu ngân nga, nhịp nhàng và lặng lẽ, êm đềm, quả quyết, tạo thành với tiếng chuông kế tiếp một khoảng im lặng trống trải... » (tr. 219)

« Tiếng chuông cuối cùng vang lên. Rồi âm thanh không ngân nữa và bóng tối lại yên tĩnh. » (tr. 222)

« Chẳng thấy tiếng động nào trong nhà bếp trừ tiếng nước reo trong ấm và tiếng đồng hồ tích tắc. » (tr. 355)

« Rồi chúng nó lại nghe tiếng đồng hồ... » (tr. 356)

« Tiếng chuông trên không vọng lại, và như một hiệu lệnh nhiều chuông khác cùng buông ra những tiếng ngân nga liên tục. » (tr. 358)

« Họ tiếp tục đi dọc theo đường phố. Dọc theo đường phố yên tĩnh những người da trắng bước chậm chạp về phía giáo đường, dưới những tiếng chuông ngân nga trong gió lộng, thỉnh thoảng bước vào ánh mặt trời nhợt nhạt và thưa thớt. Gió rít từng cơn từ đông nam đến, lạnh buốt thấu xương sau những ngày nắng ấm. » (tr. 362)

« Bên đường một ngôi nhà Thờ bao năm chịu đựng mưa gió với gác chuông uể oải vươn lên như một giáo đường trong bức họa, và tất cả cảnh tượng trông buồn tẻ và thiếu phối cảnh như một tấm bìa sơn đặt trên mép tận cùng một giải đất bằng phẳng, giáp mặt với không gian gió lộng lung linh ánh nắng và trời tháng Tư và một buổi sáng gần trưa đầy tiếng chuông ngân nga. » (tr. 364)

Tiếng thời gian trong tác phẩm « Âm Thanh và Cuồng Loạn » là giọng nói trầm trầm của vị mục sư rao giảng trong ngôi giáo đường cổ cụt, một mục sư « gầy yếu như phiến đá nhỏ mòn mỏi trong thời gian chìm đắm trong âm thanh của lời giảng đạo. » Và đây cũng là giọt lệ chảy dài xuống gò má chị Dilsey từ hai hố mắt xa xăm nhìn về một thời gian xa xăm.

x

x x



Đã hơn hai ngàn năm. Trên hai ngàn năm nay câu thơ còn động giọng điệu vô cùng tha thiết của thi sĩ *Ovid* trong tập thơ *Amore* — vẫn trôi theo thời gian chảy qua lòng thế kỷ và vẫn mãi mãi giữ lại âm thanh chuông chiều của nhân loại.

« Chậm lại, xin hãy chậm, hỡi gió ngựa Thời gian ! »

(*O Lente, lente currite, noctis equi !*). Và một khoảnh khắc nào đó trong thời gian không phải là hình ảnh đơn độc, vì nó được gắn liền với mùa thu.

« Ngó đồng nhất diệp lạc,

« Thiên hạ công tri thù.

Một sát na cũng đầy đủ như ngàn năm, như trăm vạn năm, như vô lượng kiếp người, như vô tận.

« Vẻ rực rỡ của ban mai trong một giờ. Tự bản chất không khác cây tùng to lớn sống ngàn năm.

(Dịch thơ Thiên trong *Zen Buddhism* của A. W. Watts tr. 142)

« Một giây phút là kết quả của bốn mươi ngàn năm... và mỗi khoảnh khắc là một cửa sổ nhìn ra giòng thời gian bất tận.»
Each moment is the fruit of forty thousand years... and every moment is a window on all time.

(*Thomas Wolfe, Look Homeward Angel*, Charles Scribner's Son, New York, tr 1.)

Thomas Wolfe đã lồng nhiều hình ảnh thời gian trong các tác phẩm của ông.

«... Số giờ, ngày, tháng, năm tôi đã sống trong cô đơn thật bao la và kỳ diệu.»

... the number of hours, days, months, and yeas that I have spent alone has immense and extraordinary.

(God's Lonely Man)

« Một đêm rõ đẹp, lạnh buốt, đường phố vắng tanh. Và xa xa, như thời gian, như tiếng thì thầm không dứt đoạn và cần thiết của cái bất diệt, tiếng vo vo của Đại dạ hội nghe vắng vắng, mơ màng và cuộn cuộn như lớp sóng. »

It was a glorious night, the air Sharp, frosty, and the street deserted. And far away, like time, like the ceaseless and essential murmur of eternity, the distant, drowsy, wavelike hum of the great Fair (*The Web and The Rock* tr. 551)

Tiếng thời gian từ cái bất diệt vọng về trong tâm thức Wolfe là tiếng mưa rơi liên miên trên cành lá ướt át, tiếng tích tắc não nuột uể oải của chiếc đồng hồ.

« Một chiếc đồng hồ gõ nhịp thời gian dài dằng dẳng. »

A clock struck out its measurement of mortal time (*The Web The Rock* tr.558)

Trong tác phẩm vĩ đại *Look Homeward Angel*, Eugene chào đời và lớn lên qua nhiều biến cố. Nó bước vào sân khấu của loài người ba tháng trước những ngày đầu của thế kỷ hai mươi, sau khi Anh quốc gửi tối hậu thư cho những người dân Nam Phi vào năm 1899 vừa lúc Cộng hòa Transvall sáp nhập vào bản đồ Anh cát lợi tháng chín năm 1900, và như thế cũng sáp nhập với năm tháng chào đời của nó. Nó sinh ra chín năm sau phiên họp đầu tiên của Quốc hội Nhật, năm sáu năm sau cuộc xung đột Nhật Hoa và Đài loan biến thành thuộc địa Nhật, v.v... Và 30 hay 40 triệu năm trước đó tổ tiên loài người đã cố ngoi ra khỏi vũng lầy và chắc chắn đã trở lại chỗ bùn lầy vì nhận thấy sự đổi thay chỉ đem lại nhiều phiền muộn và chán nản. Eugene lớn lên theo nhịp bước của bốn mùa, của

năm tháng mà thời gian kéo dài trên 650 trang giấy đến lúc nó đủ khôn ngoan « chấp nhận bất cứ chế độ nào đem lại cho nó an vui, tiền bạc vừa đủ dùng, và tự do suy nghĩ, ăn uống, thương yêu, đọc và viết điều nó chọn », lúc nó đủ khôn ngoan để « không muốn cải tạo thế giới trong đó nó đang sống hay thiên đàng hoá cái thế giới ấy và chỉ mãn nguyện với một thế giới đầy nơi chốn vui đẹp và không ai ngăn cản mình đi tìm những nơi chốn đó » (*Look Homeward Angel*, tr.624) Thời gian trong cuộc đời nó ngừng lại nơi Quảng trường dưới ánh trăng sau khi đồng hồ nhà ngân hàng ngân nga báo hiệu 3 giờ 15 phút sáng, và lúc nó đứng trơ trơ, cô đơn trong bóng đêm... nghe trong lòng nội địa bao nhiêu tiếng thì thầm của biển khơi mất mát, điệu nhạc xa xăm bên trong của những chiếc tù và. Và thời gian gào lên một tiếng vô cùng dữ dội trong lòng nó khi nó trông như kẻ đang đứng nơi đỉnh đồi bên trên đô thị vừa bỏ lại đằng sau.... đưa mắt nhìn dãy núi xanh vươn lên cao vút.

Nhưng tôi nghĩ rằng nỗi buồn cô đơn thấm thía nhất của con người trong thời gian biến chuyển cô đọng như chén thuốc đắng trong câu chuyện « Cái xa và cái gần » (*The Far and The Near*) của tác giả.

Thời gian trong *The Far and The Near* được liên kết với không gian và có hai khía cạnh — Vô hạn và Hữu hạn — và nổi bật nhất là khía cạnh thứ hai, nguồn gốc của sự mất mát trong kiếp sống hiện tại. Thời gian rơi trong lòng người thợ máy sau khi vĩnh viễn giã từ những hình bóng cũ vừa xa lạ vừa quen thuộc là

« Các vì sao rơi trên thân nó, và nó không được ra ngoài một thời gian khác : Số mệnh đến tìm nó và nó không tài nào thoát khỏi. »

(Bài nói về *Thời gian nhân cách hóa của Zaehner* trong *Bulletin of the School of Oriental and African Studies - London* 1955 - tr. 240, 241) .

Every day for more than twenty years,...

Ngày nào cũng như ngày nào trong khoảng thời gian hơn hai mươi năm, mỗi lần đoàn tàu rời ga nhỏ từ từ ra khỏi tỉnh lỵ chạy ngang gần ngôi nhà xinh xắn có màn che cửa màu lá mạ, có vườn rau, có giàn nho chín muộm về tháng tám, có dây hoa màu xám, có ba cây sồi rợp bóng trong những ngày hanh nắng, người thợ máy kéo còi, và mỗi lần nghe còi vang lên người thiếu phụ xuất hiện phía hành lang sau nhà đưa tay vẫy người thợ. Lúc đầu một cô bé túm vạt áo mẹ bước theo, rồi dần dần cô bé trưởng thành theo nhịp bước của thời gian và không vắng một ngày theo mẹ ra hành lang sau nhà đưa tay vẫy.

Trong cuộc đời làm thợ máy trên tàu anh chàng đã chứng kiến, đã gần gũi không biết bao gian nguy bi kịch trên đường sắt. Nhưng chẳng chút sờn lòng, vì ngôi nhà, mảnh vườn xinh xắn và hai hình bóng dịu dàng đưa tay vẫy anh hằng ngày đã in một nét vô cùng sâu đậm trong tâm hồn anh như một cái gì mỹ miều và bền chặt, một cái gì vượt lên trên tất cả đổi thay và tàn lụi. Hình bóng ngôi nhà và hai người kia đã mang lại cho lòng anh một niềm vui tưởng chừng như bất tận.

Hơn hai mươi năm trôi qua. Người tài xế nghỉ việc và không quên tìm đến ngôi nhà nọ. Xuống xe lửa. Rời ga nhỏ. Lăn theo đường ra khỏi tỉnh lỵ trong một buổi chiều đẹp nắng và nắng đẹp như tâm hồn anh đang mơ một câu chuyện đậm đà giữa anh và những người tuy chưa bao giờ gần gũi nhưng đã thấy hằng ngày qua khoảng cách bằng chiều rộng một thửa ruộng nhỏ từ khi anh còn là một

người thợ máy trẻ hăng hái. Ngôi nhà anh tìm hiện rõ trước mắt. Đúng là ngôi nhà anh đang tìm đến. Bắn qua đường xe lửa, đến ngõ, rồi chậm rãi bước vào sân. Gặp hai người thiếu phụ đã thường ngày vậy anh gần phần tư thế kỷ, anh tự giới thiệu và trình bày duyên cớ về sự hiện diện của mình trong chiều hôm đó : tìm đến nơi đến chốn để gặp những hình bóng vừa xa vời vừa gần gũi đã đem lại cho anh bao niềm vui trong kiếp sống vất vả... Hai thiếu phụ lãnh đạm tiếp người khách lạ một cách miễn cưỡng. Những vì sao bắt đầu rơi nặng trong lòng người thợ cũ. Anh đứng dậy, ấp úng lời vĩnh biệt và ra đi.

Lũn thui rời khỏi sân nhà và theo đường bộ về tỉnh. Bỗng chốc anh nhận ra mình là một tấm thân già. Lòng anh từ lâu hơn hờ khi nương theo mảnh vườn và ngôi nhà quen thuộc, bây giờ tràn ngập nỗi đờn đau, ngờ vực và khủng khiếp, sau khi va chạm với bộ mặt lạ kỳ của trái đất của quê hương tuy luôn luôn gần gũi không đầy gang tấc nhưng không bao giờ được thấy tường tận. Và từ nay anh hiểu tất cả cái ma lực của con đường rực rỡ mát mát kia, cái mảnh đất tưởng tượng của một vũ trụ nhỏ hẹp hiền hoà trong nguồn hy vọng bao la, tất cả đều cuốn gói ra đi, đi thẳng và không bao giờ trở lại,

Thomas Wolfe tìm về giải thoát trong mùi vị chua cay của thời gian cũng như tâm thức của *Yukio Mishima*, một văn hào Nhật bản, trong tác phẩm *Kinkakuji* (chùa Kim Các) của ông. Thời gian của Wolfe qua nhân vật Eugene trong tác phẩm *Look Homeward Angel* cũng như thời gian của Mishima trong *Kinkakuji* được cô đọng trong tâm hồn nhân vật Mizoguchi. Thời gian này được gắn liền với không gian với thiên nhiên, mất hút trong những đồi núi bền vững bên trên sự sinh thành, bên trên mọi nỗ lực tranh đấu và sự chết, và những ngọn núi trường

tồn này là cái tuyệt đối duy nhất giữa lòng sự vật luôn luôn biến đổi.

Mishima dồn cái tính chất bất diệt cho những gì mỹ miều trên trần gian, trời trăng sao, những đám mây đêm, núi đồi, hàng cây bách hương nhọn hoắc, vàng trắng lơ lửng, ngôi chùa chìm trong bóng tối dày đặc và từ bên trong le lói một ánh sáng yếu ớt, ngôi chùa mãi mãi tồn tại qua bao đời thay của thế giới như con tàu xinh xắn vượt Biển thời gian, những giọt mưa cổ tinn đầm thũng mặt biển hùng hồ gầm gừ dưới bầu trời u ám, cơn gió thổi mưa tạt vào những tảng đá có đơn. Sóng biển, mưa, những tảng đá xám đen ướt át. Mưa đập vào quan tài đựng xác thân phụ của chú tiểu Mizoguchi. Ngọn lửa hỏa táng bập bùng duyên dáng giữa trời mưa. Tiếng ve trên đồi vắng vắng như trăm ngàn vạn ức nhà Sư vô hình đang tụng kinh cầu cho Ngọn lửa trần gian dập tắt...

« Cái gì được gọi là biến cố tiêu tan trong kỷ ức, chỉ còn lại hình bóng cô nàng Uiko bước lên một trăm linh năm bậc thềm rêu phủ, và hình như nàng vẫn mãi mãi bước lên những bậc thềm này trong thời gian Vô tận. »

(tạm dịch trong *Kinkakuji* của Yukio của Ivan Morris).

Giòng sông Hozu màu xanh đậm như Sulfat đồng dùng trong phòng hóa học lặng lẽ trôi dưới bầu trời mây phủ nhìn cửa sổ toa xe, và giòng sông này cũng là giòng sông lởm chởm đá bên ngoài cửa sổ chuyển xe chiều trong tác phẩm *Look Homeward Angel*, chuyển xe đầu tiên trong đời Eugene, giòng sông uốn khúc và chảy tuột vào tâm hồn ngây thơ của bé Eugene và lưu lại đấy mãi mãi, để rồi nhiều năm sau hiện lên rõ rệt trong những giấc mơ với một vẻ đẹp huyền bí. Và vẻ đẹp huyền bí này cũng là vẻ đẹp của con chim huyền bí — con

Phượng hoàng bằng đồng vàng hoe trên mái chùa chịu đựng thời tiết cam go qua bao thế hệ.

« Con chim này không cất tiếng kêu khi bình minh trở lại, không bao giờ vỗ cánh. Nó đã quên mình là loại chim » — cũng như nghệ sĩ quên mình trong thời gian của kiếp sống. « Trong khi những chim khác bay lượn trong không gian chan hòa ánh nắng thì con phượng hoàng trên mái chùa vẫn mãi mãi tung cánh bay xuyên qua thời gian, và thời gian không ngừng vỗ vào đôi cánh vàng hoe của nó. Thời gian đập vào đôi cánh của nó và bị giạt lùi, trôi ngược trở lại. » Và « quá khứ không những chỉ đưa ta về quá khứ mà thôi, vì có những hoài niệm của quá khứ vô cùng mãnh liệt có khả năng làm cho con người sống trong hiện tại một khi chạm vào lập tức bị căng thẳng và văng ra xa trong tương lai. »

Và bây giờ Quảng trường được in lên bao nhiêu hình bóng rục rỏ mất mát, và tất cả giờ phút của thời gian mất mát lũ lượt trở về và dừng lại một cách yên tĩnh, để rồi bị ngăn cách, bị tung ra với tốc độ vô cùng mãnh liệt, và Quảng trường cùng tan biến với mọi thứ đã thành hình, với những hình bóng bị lãng quên của chính thân phận nhân vật Eugene hay Thomas Wolfe.

Tất cả, tất cả bị vùi sâu trong lớp bùn trôi giạt trong thời gian chảy trên trái đất — Thebes, toàn bộ đền đài trên những vùng đất Daulian và Phocian, những ngôi mộ vùi lấp hài cốt các vua Memphian, hàng triệu sinh linh trong trần thế, hàng triệu người qua đời, biển cạn, núi lở, sa mạc ngập lụt, và « loài ma quỷ từ miền Nam hiện về, thống trị trên ngọn lửa chập chờn qua nhiều thế kỷ,... rồi chìm xuống — đến vùng có những tia lửa chết chóc nơi miền Bắc... » (*Look Homeward Angel* tr. 660).

Nhưng cái nhịp điệu hùng vĩ của trần gian vẫn ngàn đời không lay chuyển. « Bốn mùa đều đặn trôi qua, và Trời xuân gieo mầm muôn đời trên mặt đất — mùa gặt mới, con người mới, thần thánh mới. » (tr. 660)

« ... Và ngoài xa đời sống trời dậy, tiếng xe lăn dịu dàng, tiếng vó ngựa chậm chạp, tiếng còi êm êm dọc giòng sông. » (tr. 660)

Quãng trường trong trang cuối của tác phẩm bỗng nhiên xa xăm và mất dạng. Ngôi chùa Kim Các tiêu tan trong lửa khói, và chú tiểu Mizoguchi lặng lẽ lấy thuốc hút và mong mỗi trường tồn với thời gian trên đời như rặng núi ngoài xa của Eugene — của Thomas Wolfe nhìn từ đỉnh đồi bên trên đô thị vừa thoát khỏi.

LÊ TRUNG TRANG

NHA TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

ĐANG IN :

TRƯỜNG BỘ KINH

tập IV

do T.T. THÍCH MINH CHÂU phiên dịch



SINH HOẠT VĂN HÓA

GIỚI THIỆU TRƯỜNG BỘ KINH III

□ TRẦN NGỌC NINH

LTS. Buổi lễ giới thiệu 2 tác phẩm :

1— *Trường Bộ Kinh III, Pali — Việt đối chiếu, do TT. Thích Minh Châu phiên dịch.*

2— *Kiến Trúc Phật giáo Việt nam, do kiến trúc Sư Nguyễn Bá Lăng biên soạn.*

Do Nha Tu thư và Sưu khảo Viện Đại học Vạn Hạnh ấn hành đã được tổ chức tại Câu lạc bộ Vạn Hạnh vào lúc 9 giờ sáng ngày 8-6-1972, dưới quyền Chủ tọa của Cụ Mai Thọ Truyền, Quốc vụ Khanh đặc trách Văn hóa, cùng với sự tham dự của một số quý vị Thượng tọa, Đại Đức, Học giả, giáo sư và sinh viên.

Sau đây là bài giới thiệu cuốn TRƯỜNG BỘ KINH III do Bác sĩ Trần Ngọc Ninh phát biểu trong buổi lễ này.

ĐỨC Phật không tự tay viết một câu nào để lại cho hậu thế cả. Trong 45 năm hành Đạo và giảng Đạo, Ngài đã, tùy theo những duyên khởi, nói cho các vị Tỷ kheo và Cư sĩ đi theo Ngài hiểu về «Giáo pháp thâm diệu, vinh quang, chưa từng bao giờ được nói tới trong loài người » mà Ngài đã

« chứng ngộ, lập định, khai phá, phân tích và làm cho minh bạch,»

Ngài không nói bằng tiếng Sanskrit, thánh ngữ của người Bà la môn. Ngài dùng một thô ngữ Ma kiệt đà để cho mọi người trong xứ đều hiểu. Và Ngài dạy rằng:

« Hỡi các môn đồ, mỗi người các con phải học lời của Như lai



bằng chính ngôn ngữ của mình. »

(Cullavagga v, 3,1)

Trong kinh Đại bát Niết bàn, có một đoạn theo đó chúng ta có thể hiểu rằng, ngay trong Giáo hội nguyên thủy, tất phải có những vị môn đồ của đức Phật đã ghi chép lại hằng ngày những lời giảng dạy của Ngài, và chính đức Phật cũng đã công nhận một bản văn với hai phần Kinh và Luật, để làm căn bản cho các Tỷ kheo học hỏi. Ngài khuyên nhủ các Tỷ kheo phải luôn luôn dựa vào Kinh và Luật để đối chiếu với các lời giảng của những đời sau.

Các môn đồ của đức Phật đã hội lại ở Rajagriha ngay sau khi đức Phật nhập Niết bàn để kiểm điểm, bổ túc và sắp xếp lại tất cả những tài liệu nguyên thủy về đức Phật và Giáo Pháp mà Ngài đã đích thân truyền dạy. Đó là nguồn gốc của Tam tạng : Kinh, Luật, Luận, còn được giữ đúng theo như thế bởi Nam tông, nhưng đã được đổi thành Cửu pháp bởi Bắc tông. Các kinh sách Pàli được truyền bởi Nam tông ; các kinh sách Sanskrit được truyền bởi Bắc tông

Đạo Phật, từ Ấn độ, đã truyền bá trong một cõi đất lớn rộng, với nhiều dân tộc nói nhiều ngôn ngữ khác nhau. Ở tất cả mọi nơi, theo đúng lời đức Phật đã dạy, Giáo pháp đã được nói lại không phải bằng tiếng Sanskrit hay tiếng Pàli mà bằng chính ngôn ngữ của dân chúng trong những nước tiếp nhận Đạo Phật.

Lịch sử của việc dịch kinh Phật sang chữ Hán chính là lịch sử của sự truyền bá đạo Phật ở Trung hoa và Việt nam. Bắt đầu dưới thời Hán Minh đế với hai vị Pháp sư gốc Ấn là Kasiapa Matanga và Dharmaranyas, việc dịch này đã được tiếp tục bởi các vị sư Trung hoa, quan trọng nhất là Tao An, Fa hsien (Pháp Hiền) Hsuan tsang, (Huyền Trang) và Y tsing (Nghĩa Tịnh).

Tất cả các vị này đều là những học giả uyên thâm và những triết gia lỗi lạc. Huyền Trang đã thảo luận về nội dung và ý nghĩa của từng chữ trong Kinh với các vị Đại sư Ấn đương thời ở Đại học Nalanda, để phân biệt những quan niệm của Phật giáo đối với những

quan niệm tương cận của các triết gia Trung hoa, và nhất là đối với Đạo giáo của Lão Trang. Sau đó, Huyền Trang đặt ra những phép dịch Kinh sách, như sáu phép tìm nghĩa những phức từ, và năm loại tiếng không được dịch và phải phiên âm. Chính Ngài đã dịch và duyệt 1335 kinh sách từ Sanskrit ngữ sang Hoa ngữ. Nhìn trở lại cái công trình siêu việt ấy, chúng ta mới đo được cái công đức của Ngài Huyền Trang. Nhà học giả Hồ Thích nói rằng: « tính cách tương đối cụ tượng và thực tế của Hoa ngữ không thuận lợi cho sự phát triển những sự khúc mắc của siêu hình học và những sự biện biệt tinh vi của triết lý »; trong khi đó thì Sanskrit ngữ lại vô cùng phong phú về phương diện này, đến mức rằng « văn chương Ấn độ có nhiều danh từ triết học và tôn giáo hơn là cả ba ngôn ngữ Hi Lạp, La tin và Đức cộng hợp lại. » Công nghiệp của Ngài Huyền Trang và các vị Đại sư đời Hán, Đường đã làm giàu cho Hoa ngữ cả mấy ngàn danh từ mới, và đã mở đường cho các

triết gia Tống, Minh và các học giả đời Thanh trước tác và lập ngôn.

Có một điều ít người biết rõ là trong công việc dịch Kinh này các nhà sư Giao chỉ đã góp một phần rất quan trọng. Ngay từ thế kỷ thứ III, một nhà sư gốc Sogdian sinh ở Giao chỉ là Khang Thanh Hội đã theo các bản kinh tiếng Sanskrit mà dịch ra Hán ngữ trong khi ở Trung hoa chính quốc, vì thiếu những người biết cả hai thứ tiếng, Đạo Phật vẫn còn bị lẫn với Đạo Lão. Chính là vì lý do ấy mà sư Mâu Bác ở Giang nam đã đến Giao châu để học đạo. Vào thế kỷ thứ VII, Ngài Nghĩa Tịnh viết lại rằng nhiều nhà chiêm bái Trung hoa và chính Ngài nữa, đã ghé Giao châu trên đường thỉnh kinh ở Tây trúc, để tham luận về kinh nghĩa với các vị sư ở đây, là những người uyên bác, biết cả tiếng Phạm, tiếng Java và tiếng Côn luân.

Chúng ta có thể tin rằng ngay từ thời ấy, đã có một số kinh Phật được dịch và giảng bằng cồ

viết ngữ. Nhưng cũng như ở Nam dương, các tài liệu cổ viết này đã tiêu tan hết. Ở Nam dương, khi ấy là Sri Vijaya, các bản kinh viết bằng cò mã lai ngữ trên lá cò khô, đã bị đốt đờ nhúm bếp khi không còn ai biết đọc những chữ cò nữa ; và nếu không có ba cái bia đá thuộc thế kỷ thứ VIII ở Palembang chứng nhận, thì cả một thời kỳ phát triển của Phật giáo chắc đã bị mất không còn dấu tích. Đó có lẽ đã là tình trạng của Việt nam sau thời Bắc thuộc.

Hầu hết nếu không phải là tất cả các kinh đã được dịch sang tiếng Việt sau này đều là dịch theo các bản Hán văn. Tuy rằng các kinh chữ Hán đã được dịch từ Phạm ngữ một cách rất kỹ lưỡng và thận trọng, nhưng vẫn không tránh khỏi những sự sai lầm. Trong luận án Tiến sĩ Triết học của Thượng tọa Thích Minh Châu, Thượng tọa đã so sánh hai bản kinh Trung A hàm của Ấn độ Pàli và của Trung hoa, và nghiên cứu những điểm khác biệt giữa bản dịch và nguyên bản ; có những sự khác biệt thực là lớn. Các nhà

học giả Tây phương cũng cho rằng nhiều bản kinh chữ Hán không trung thực bằng những bản kinh Tây tạng, khi so với những nguyên bản cổ nhất đã tìm thấy của Ấn độ và Tích lan. Những sự sai lầm tất nhiên đã phải chổng chất lên khi chúng ta chỉ được đọc lời của đức Phật qua những bản dịch của những bản dịch.

Bởi vậy, khi Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất đề xướng việc phiên dịch Tam tạng Pàli sang tiếng Việt nam, thì các Phật tử Việt nam và các học giả không phân biệt tôn giáo trong nước tất phải đón mừng và hưởng ứng. Đây là cái điều kiện chủ yếu đề tiến đến sự thống nhất thực sự của Nam tông và Bắc tông dưới bóng của Đức Từ bi. Hơn nữa, những kinh điển này, đem lại những lời dạy của đức Phật lịch sử, lại có những âm hưởng vô cùng sâu sa về thân phận của con người Việt nam trong lúc này, và chắc chắn là sẽ góp một phần không nhỏ vào việc phá những chấp kiến đương thời đưa đến kỳ thi, chia rẽ, và bạo động, để đem lại một sự an lạc mới cho đại chúng.

Nhưng trong thực tế, thì đã gần như không có một sự hưởng ứng và nâng đỡ nào cả, đối với một công việc quan trọng và lớn lao như việc dịch kinh từ Pali ngữ sang Việt ngữ này. Huyền Trang và Nghĩa Tịnh xưa đã làm được công việc phiên dịch kinh sách sang Hán tự vì đã có sự trợ giúp rất lớn của triều đình Đại Đường, đặt dưới quyền chỉ huy của hai vị Đại sư này cả một đội học giả người Hán và ngoại nhân, làm ngày đêm trong những tầng kinh các. Nhưng ở Việt nam thì việc dịch kinh Pali chỉ có một người, làm việc đơn độc trong bóng tối của một căn phòng thuộc Đại học Vạn Hạnh, với những trách nhiệm đa đoan của một Viện trưởng ở giữa thế kỷ thứ 20. Thế mà nhờ sự kiên trì của người ấy, toàn bộ Digha Nikaya (Trường Bộ kinh) đã được dịch ra, và từ đây, chúng ta đã có một khởi điểm vững chắc và lớn lao để xây dựng một nền Phật học tinh thành, và có lẽ cũng như ở Trung hoa đời Tống Minh, cả một nền triết lý đặc sắc của dân tộc Việt.

Đây thực là một điều kỳ diệu. Trong Kinh Đại Bát Niết bàn (mà chúng ta có thể đọc được trong Trường Bộ Kinh III này, đặc biệt là những trang 130-134) có kể một nét về trạng thái trầm tĩnh của người xuất gia lúc thiền định, 500 cỗ xe đi qua trước mặt mà không nghe tiếng, mưa gió sấm sét bên mình, với một quần chúng đông đảo tụ hội ở gần mà không thấy. Giữa khói lửa của chiến tranh, với tiếng bom nổ rung chuyển cả trái đất và lòng người ở ngay sát cạnh, mà Thượng tọa Viện trưởng, trong trạng thái thức tỉnh, tâm vẫn rung động với những sự đau khổ của đất nước nhưng thần trí vẫn lặng lẽ viết cho đến chữ cuối cùng của bộ Trường Kinh, mà không có một chữ nào là không trung thực với của đức Phật. Điều kỳ diệu này là chứng tích của một lòng tin vô bờ bến và cái năng lực đảo hải di sơn của một người Việt nam con Phật chân thành.

— Tập III của Trường Bộ Kinh gồm có 10 kinh mỗi kinh nói về một vấn đề quan trọng hoặc về

giáo lý, hoặc về lịch sử xã hội hoặc về lịch sử tôn giáo. Nếu có một chủ hướng biểu lộ ra được qua sự biệt tạp của các kinh, ta có thể nói rằng :

Tập I, đặt đạo Phật đối diện với các tôn giáo và triết lý đương thời ;

Tập II, cho biết thái độ của đức Phật trước các vấn đề xã hội ;

Tập III, trình bày cái triết lý chủ yếu của đạo Phật như được giảng dạy bởi đức Thế Tôn.

Những kinh Đại Duyên và Đại Niệm xứ đứng ở lập trường tư tưởng gần như thuần túy. Những kinh Đại Bồn, Đại thiện kiến, Đại điền tôn, Đại hội, hướng về một quần chúng khát khao sự giải thoát khỏi nhu cầu và đau khổ. Kinh Đại Bát Niết bàn, kể lại những ngày cuối cùng của

đức Phật, không những là một tài liệu lịch sử quý báu, lại còn là một bản giáo lý yếu lược do chính đức Thế Tôn truyền lại cho môn đồ trước khi thị tịch, tất cả đều là những kinh căn bản cho những ai muốn hiểu về đạo Phật ở thời nguyên thủy.

Thượng tọa Viện trưởng đã bảo tôi giới thiệu Trường Bộ kinh với các quý vị và với các bậc trí giả trong nước. Tôi hoan hỷ vâng lời, mà tự nghĩ rằng đối với các Phật tử thì không cần phải giới thiệu lời của đức Phật, mà đối với các học giả thì không cần phải giới thiệu một bản dịch của Thượng tọa Thích Minh Châu : Trường Bộ Kinh là một bộ sách không thể nào không có được, và có thì là để mà học mà niệm và suy tư từ đầu cho đến cuối.

TRẦN NGỌC NINH

TỪ VỰNG PHẬT HỌC

CHƯƠNG VII : NHƯ LAI THẬP LỰC

daśa-tathāgata-balāni

B. Như Lai thập lực, mười năng lực của một vị Phật.

sthānāsthānajñānabala

B. Xứ phi xứ trí lực, năng lực biết rõ đâu là đạo lý, đâu là phi đạo lý.

karmavipākajñānabala

B. Nghiệp dị thực trí lực, biết rõ sự quan hệ giữa nghiệp (karma) và kết quả của nghiệp (vipāka).

nānādhimuktijñānabala

B. Chủng chủng thắng giải trí lực,

biết rõ tất cả các dục lạc của chúng sinh.

nānādhātujñānabala

B. Chủng chủng giới trí lực, biết rõ các chủng tánh (dhātu) sai biệt của chúng sinh.

indriyaparāparajñānabala

B. Căn thượng hạ trí lực, biết rõ các căn cơ hoặc cao (para) hoặc thấp (apara) của chúng sinh.

sarvatragāminīpratipajjñānabala

B. Biến thú hành trí lực, biết rõ những xu hướng hành nghiệp của chúng sinh.

sarvadyānavimokṣasamādhi -
samāpattisaṃkleśavyavadāna -
vyutthānajñānabala

B. *Nhất thiết tinh lực giải thoát
đẳng trí đẳng chí trí lực*, biết rõ
tất cả các môn thiền định (dhyāna)
giải thoát (vimokṣa), tam muội
(samādhi), chính thọ (samāpatti),
sự rời bỏ (vyutthāna) những tạp
nhiệm (saṃkleśa), và thanh tịnh
(vyavadāna).

pūrvanivāsānusmṛtijñānabala

B. *Túc trụ tùy niệm trí lực*, nhớ

rõ (anusmṛti) những đời sống
(nivāsa) trong quá khứ (pūrva).

cyutyupapattijñānabala

B. *Từ sinh trí lực*, biết rõ xu
hướng thiện ác, sống chết trong
đời vị lai (cyuti).

āsravakṣayajñānabala

B. *Lậu tận trí lực*, dứt sạch món
lậu, (āsrava), nơi mình và nơi
kẻ khác

CHƯƠNG VIII : NHƯ LAI TỨ VÔ SỞ ÚY

catvāri tathāgatasya vaiśāra-
dyāni

B. *Tứ vô sở úy*, Phật có bốn
điều không sợ hãi khi thuyết pháp
sarvadharmābhisambodhivai -
śāradya

B. *Chư pháp hiện đẳng giác vô sở
úy* / *Nhất thiết trí vô sở úy*, Phật
tự tuyên bố : Ta là bậc Nhất thiết
trí, và ngài không sợ hãi khi tuyên
bố như vậy.

sarvāsravakṣayajñānavaśradya

B. *Lậu tận vô sở úy* / *Nhất thiết
lậu tận trí vô sở úy*, Phật không
sợ hãi khi tự tuyên bố : Ta là bậc
đã đoạn tận hết thấy phiền não.

antarāyikadharmānanyathātva
nīsitavyākaraṇavaiśāradya

B. *Thuyết chương đạo vô sở úy* /
*Chương pháp bất hư quyết định thọ
ký vô úy*, Phật không sợ hãi khi
công bố những pháp chương ngài

sarvasampadadhigamāya nai -
ryāṇikapratipattathātvavaśā -
rady

B. *Thuyết tận khổ đạo vô sở*

*úy / Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất
đạo như tính vô úy, Phật không
sợ hãi khi công bố con đường
chân chính diệt khổ.*

CHƯƠNG IX : THẬP BÁT BẤT CỘNG PHÁP

aṣṭādaśāveṇikābuddhadharmāḥ

B. *Thập bát bất cộng Phật pháp,*
mười tám pháp bất cộng (aveṇik
a dharma), chỉ có riêng nơi một
vị Phật toàn giác, không có nơi
bàng Thanh văn (śrāvaka), Độc
giác (pratyekabuddha) hay Bồ tát
(bodhisattva)

nāsti tathāgatasya akhalita

B. *Thân vô thối, không có sự
khiếm khuyết (skhalita) nơi thân
của Như Lai, vì ngài thường tu
giới, định, huệ, từ bi, nên hết
thầy phiền não nơi thân ngài đã
dứt sạch.*

nāsti ravita

B. *Khâu vô thối, không có âm
thanh chất chứa (rasita); Như lai
có đầy đủ trí tuệ và biện tài khiến
cho mọi người nghe mà được
chứng ngộ.*

nāsti musitasmṛitā

B. *Ý vô thất, không lãng quên;
Phật tu các môn thiền định sâu xa
nên tâm không bị buộc ràng vào
các pháp.*

nāsty asamāhitacitta

B. *Vô bất định tâm, không có
tâm bất định; Phật luôn luôn
thâm nhập thiền định.*

nāsti nānātvasamjñā

B. *Vô dị tướng, không thiên
lệch, Phật cứu độ khắp tất cả
chúng sinh với tâm bình đẳng,
không phân biệt lựa chọn*

nāsty apratisamkhyāyopekṣā

*Vô bất tri xả tâm, đối với hết
thầy các pháp, Phật luôn luôn soi
thấy rõ, không bỏ bất cứ một
pháp nào.*

nāsti chandasya hāni

B. *Dục vô diệt*, ý chí cứu độ chúng sinh không bao giờ tiêu tan nơi Phật.

nāsti vīryasya hāni

B. *Tinh tấn vô diệt*, Phật không bao giờ nghỉ ngơi trong việc tinh tấn cứu độ chúng sinh.

nāsti smṛter hāni

B. *Niệm vô diệt*, luôn luôn tương ứng trọn vẹn với pháp của chư Phật trong ba đời.

nāsti samādher hāni

B. *Định vô diệt*, Phật không bao giờ thoái hóa đối với các môn thiền định.

nāsti prajñāyā hāni

B. *Huệ vô diệt*, Phật có đủ tất cả các môn trí tuệ.

nāsti vimukter hāni

B. *Giải thoát vô diệt*, giải thoát khỏi các pháp hữu vi và vô vi, Phật cởi bỏ tất cả mọi chấp trước.

sarvakāyakarma jñānapūrvam gamam jñānānuparivarti

B. *Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành*, Phật hiện các tướng tương đề điều phục chúng sinh, diễn thuyết hết thảy các pháp, khiến cho tất cả được giải thoát chứng nhập, nghĩa là tất cả hành vi thân nghiệp của Phật vận chuyển theo trí tuệ của ngài.

sarvavākkarma jñānapūrvam gamam jñānānuparivarti

B. *Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành*, Phật dùng đủ mọi âm thanh vi diệu để hóa đạo làm lợi ích cho chúng sinh, khẩu nghiệp của ngài vận chuyển tùy theo trí tuệ của ngài.

sarvamanaskarma jñānapūrvam gamam jñānānuparivarti

B. *Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành*, Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh thuyết pháp đề phá diệt những vô minh si hoặc.

atite'dhvany asaṅgam apratih-atam jñānadarsana

B. *Trí quá khứ vô ngại* — *Nhược*

tri nhược kiến *u* quá khứ thể vô trước vô ngại, Trí và kiến của Phật đối với tất cả các pháp quá khứ không bị ràng buộc, không bị trở ngại.

anāgate 'dhyany asaṅgam apratihataṃ jñānadarśanam pravartate.

B. Trí vị lai vô ngại, Phật biết

khắp tất cả các pháp vị lai một cách thông suốt không bị trở ngại

pratyutpanne 'dhvany asaṅgam apratihataṃ jñānadarśanam pravartate

B. Trí hiện tại vô ngại, Phật biết khắp tất cả pháp hiện tại một cách thông suốt.

CHƯƠNG XIII : TỨ VÔ NGẠI GIẢI

catasrah pratisamvidah

B. Tứ vô ngại

Tứ vô ngại giải

Tứ vô ngại trí

Tứ vô ngại biện, bốn khả năng biện luận vô ngại của Phật và Bồ tát khi các ngài thuyết pháp.

dharmapratismvit

B. Pháp vô ngại giải, biện tài thông suốt về giáo pháp được thuyết.

arthapratismvit

B. Nghĩa vô ngại giải, thông suốt ý nghĩa của pháp được thuyết.

niruktipratismvit

B. Từ vô ngại giải, thông suốt những lời được dùng để thuyết pháp.

pratibhānapratismvit

B. Biện vô ngại giải / Nhạo thuyết vô ngại, thông suốt biện tài thích hợp với thính chúng.

CHƯƠNG XVII : TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

dvātrimśan mahāpuruṣa lakṣa-
nāni

B. Tam thập nhị đại trượng
phu tướng, 32 hai dấu hiệu đặc
biệt (lakṣanāni) nơi một bậc vĩ
nhân (mahā-puruṣa)

uṣṇīṣaśiraskatā

B. Đỉnh thượng nhục kế, ngay
ngay đỉnh đầu nổi lên một gò
cao. (1)

pradakṣiṇāvartakesa

B. Đầu kế hữu triền, tóc xoắn
về phía hữu (2)

samalalāṭa

B. Ngạch quảng bình, trán
rộng (3)

urṇākeśa

B. Mi gian bạch hào, lông mày
trắng (một sợi nhỏ giữa lông
mày) (4)

abhinīlanetragopakṣmā

B. Nhân sắc kiềm thanh nhi

nhân tiếp như ngưu vương, mắt
trong xanh, tròng mắt như ngưu
vương. (5)

catvārimśaddanta

B. Tứ thập xỉ cụ túc, đủ 40
cái răng (6)

samadanta

B. Xỉ tề mật, răng khít và
đều (7)

aviraladanta

B. Xỉ căn thâm, chân răng sâu,
không có kẽ hở. (8)

suśukladanta

B. Xỉ bạch tịnh, răng trắng
trẻo. (9)

rasarasāgratā

B. Yết trung tân dịch đặc thượng
vị, dịch tuyến trong cò biển mọi
đồ ăn thành mùi vị tuyệt diệu. (10)

simhahanu

B. Hàm như sư tử, cầm sư tử. (11)

prābhūtatanujihva

B. *Quảng trường thiết, lưới rộng và dài (trùm lên quá chót mũi).* (12)

brahmasvara

B. *Phạm âm, tiếng nói như của trời Brahma* (13)

susamvṛttaskandha

B. *Tí đầu viên tướng, cánh tay tròn, đầy đặn* (14)

saptotsada

B. *Thất xứ bình mãn, bảy chỗ đầy đặn (hai lòng chân, hai lòng tay, hai vai và cõ).* (15)

citāntarāṃsa

B. *Lưỡng dịch mãn tướng, hai nách đầy.* (16)

sūkṣmasuvarṇacchavi

B. *Bì phu tế, da mịn màng.* (17)

sthitānavanatapralambabāhutā

B. *Chánh lập bất khuất nhị thủ quá tất, đứng thẳng, hai tay dài qua khỏi đầu gối.* (18)

simhapūrvārdhakāya

B. *Thân thượng như sư tử, phần trên thân thè như sư tử.* (19)

nyagrodhaparimaṇḍala

B. *Thân tung quang đẳng như nhiếp trác đáp thọ, thân thè tròn tựa như cây nyagrodha (cây đa; banian, figuier).* (20)

ekaikaromapradakṣiṇāvarta

B. *Mao không sanh thanh sắc tướng, hết thảy các chân lông ngời sáng màu xanh.* (21)

ūrdhvaṃgaroma

B. *Mao thượng mĩ, lông thẳng hướng lên.* (22)

kośagatavastiguhya

B. *Mã âm tàng, nam căn ẩn kín như của ngựa.* (23)

suvartitoru

B. *Thối mỹ viên, gót chân tròn đẹp.* (24)

ucchankhapāda

B. *Túc phu cao, mu bàn chân nổi cao.* (25)

mṛdutaruṇahastapādātala

B. Thủ túc nhu nhuyễn, tay chân mềm mại. (26)

jālāvanaddhahastapāda

B. Thủ túc man võng, giữa các ngón tay và ngón chân kết lưới với nhau. (27)

dīrghāṅguli

B. Chỉ tiêm trường, ngón tay dài. (28)

cakrāṅkitahastapādātala

B. Thủ túc cụ thiên luân phức,

giữa lòng tay và lòng chân có hình cãm xe (29)

supraṭiṣṭhitapāda

B. Túc hạ an bình, bàn chân bằng phẳng

āyatapādapārṣṇi. (30)

B. Túc ngắn quảng trường, gót chân rộng và dài. (31)

aṇeyajāṅgha

B. Sủy như lộc vương, đùi thon như nai chúa. (32)

Nhà xuất bản LÁ BỐI

Lô O số 121. Chung cư Minh Mạng Saigon 10
Giám đốc sáng lập: Nhật Hạnh

Mời đọc những tác phẩm mới:

NÉO VÀO THIÊN HỌC

của Nhật Hạnh

10 KHUÔN MẶT VĂN NGHỆ HÔM NAY

của Tạ Tỵ

VÔ MÔN QUAN

của Thiển sư Vô Môn, Trần Tuấn Mãn dịch

ĐỨC PHẬT GIỮA CHÚNG TA

của Bác sĩ Trần Ngọc Ninh

NÓI VỚI TUỔI HAI MƯƠI

của Nhật Hạnh (tái bản lần IV)

CHINH PHỤ NGÂM DIỄN ÂM TÂN KHÚC

của Phan Huy Ích — Nguyễn Văn Xuân phát giác

Mua sách tại LÁ BỐI được trừ hoa hồng. Luôn luôn bán các sách của các nhà xuất bản uy tín. Nhận gửi sách cho bạn đọc qua bưu điện. Xin hỏi thư mục, nhớ kèm tem. Thư đề Ông Võ Thắng Tiết.

HỘP THƠ TÒA SOẠN

- Trần phụ Trác — Cát Đông — Hồ ngọc Ngũ — Trần thoại Nguyên — Nguyễn Minh Không — Nguyễn thị Xinh — Mynh Thanh — Nguyễn Đức Nhân — Nguyễn Bạch Dương — Phạm Chu Sa — Đoàn Minh Hải — Tâm Quỳnh — Ưu Thức — Ngọc Thùy Khanh — Lương Trọng Minh — Vũ Phan Long.

— Mong nhận được những sáng tác mới của các bạn.

- Ngô Cang (Huế); Nguyễn Đăng Hà; Siêu Tuệ; Tuệ Hạnh (Australia)

— Đã nhận được các bài thơ. Rất cảm ơn.

- Nguyễn Kim Phượng : Xin cho biết địa chỉ để gửi lại bài của H.G. Creel. Tư Tưởng không đăng các bài dịch.
- Yên Phương Thành, Cần thơ : đã nhận được « Tình yêu và Súng đạn ». Xin đa tạ.
- Từ lâu, Tư Tưởng được các bạn đọc cộng tác thường xuyên, nhưng Thầy Tổng Thư ký Tòa soạn bị một số ngoại duyên chi phối nên không liên lạc với bạn đọc được; vậy mong các bạn hỷ xả về sự sơ xuất này. Xin cảm tạ.

Tòa soạn *TU TƯỞNG*



TU TƯỢNG

Năm thứ V Số 4 ngày 25 tháng 6 năm 1972.

MỤC LỤC

- | | | |
|--|--|----|
| 1. THIỀN HỌC TỔ TRÚC LÂM AN TỬ | Nguyễn Đăng Thục | 3 |
| 2. DỊCH LẠI MẤY ĐOẠN VĂN TRONG CƯƠNG MỤC VỀ TÌNH TRẠNG PHẬT GIÁO THỜI HẬU LÊ | Lê Mạnh Thát | 17 |
| 3. THƠ | Bùi Xuân Hạt
Bùi Bá Bổng
Võ Chân Cửu
Vũ Phan Long | 29 |
| 4. TĂNG TRIỆU VÀ TÁNH KHÔNG TRUNG HOA | Tuệ Hạnh | 35 |
| 5. NHỮNG VẤN ĐỀ NGỮ HỌC | Lê Bá Thảo | 47 |
| 6. ÂM THANH CHUÔNG CHIỀU CỦA NHÂN LOẠI | Lê Trung Trang | 65 |
| 7. SINH HOẠT VĂN HÓA | Trần Ngọc Ninh | 78 |
| 8. TỪ VỰNG PHẬT HỌC | Tư Tưởng | 85 |

Giá 90\$.

Giấy phép số 521 / BTT / NBC / HCBC cấp ngày 20 - 4 - 1970.
In tại Ấn quán Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng — Saigon.





THU VIỆN HUẾ QUANG



TU THƯ ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

Đã phát hành

■ **TRƯỜNG BỘ KINH**

(DÌGHA – NIKÀYA)

Tập III

của THƯỢNG TỌA THÍCH MINH CHÂU

■ **KIẾN TRÚC
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

của Kiến Trúc Sư NGUYỄN BÁ LÃNG

Đang in

■ **TRƯỜNG BỘ KINH**

(DÌGHA – NIKÀYA)

Tập IV

của THƯỢNG TỌA THÍCH MINH CHÂU